

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Số: 3239/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 8 năm 2020

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về việc phê duyệt chi tiết nội dung và dự toán kinh phí lập Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 1903/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1652/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2020 của UBND thành phố về việc điều chỉnh kế hoạch vốn xây dựng cơ bản năm 2020 tại Quyết định số 5680/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của UBND thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Thông báo kết luận số 218/TB-HĐTĐ ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Hội đồng thẩm định dự toán Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050;

Theo đề nghị của Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng và Phát triển đô thị Đà Nẵng tại Tờ trình số 2027/TTr-BHTPTĐT ngày 27 tháng 8 năm 2020 về việc đề nghị thẩm định, phê duyệt dự toán kinh phí lập Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Tờ trình số 533/TTr-SKHĐT ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc phê duyệt chi tiết nội dung và dự toán kinh phí lập Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt chi tiết nội dung và dự toán kinh phí lập Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên nhiệm vụ: Lập Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi tắt là Quy hoạch).

2. Chi tiết nội dung: theo Phụ lục I đính kèm.

3. Tổng dự toán kinh phí thực hiện: 59.184.363.530 đồng (*Năm mươi chín tỷ, một trăm tám mươi tư triệu, ba trăm sáu mươi ba nghìn, năm trăm ba mươi đồng*) (Chi tiết theo Phụ lục II, Phụ lục III đính kèm).

4. Nguồn kinh phí thực hiện: Sử dụng nguồn ngân sách nhà nước (Nguồn vốn lập quy hoạch thuộc nguồn vốn đầu tư công).

5. Chủ đầu tư thực hiện: các Sở, ban, ngành và UBND các quận, huyện (Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm).

6. Tiến độ hoàn thành:

a) Hoàn thành việc lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch: tháng 11/2020.

b) Triển khai lập quy hoạch, nội dung đề xuất: tháng 11/2020.

c) Trình thẩm định và phê duyệt Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược: quý III/2021.

d) Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch: quý IV/2021.

(Chi tiết tiến độ thực hiện theo Phụ lục IV đính kèm)

**Điều 2.** Căn cứ chi tiết nội dung và dự toán kinh phí lập Quy hoạch được phê duyệt:

1. Các đơn vị được giao nhiệm vụ tại Điều 1 có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện đúng tiến độ, trình tự thủ tục theo quy định.

2. Trong quá trình triển khai, nếu phát sinh vướng mắc, các đơn vị kịp thời báo cáo UBND thành phố (qua Sở Kế hoạch và Đầu tư) xem xét quyết định.

3. Giao Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng và phát triển đô thị Đà Nẵng thường xuyên theo dõi, tổng hợp, định kỳ báo cáo Sở Kế hoạch và Đầu tư theo tiến độ được phê duyệt và Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo UBND thành phố xem xét, quyết định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng và phát triển đô thị Đà Nẵng; Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các quận, huyện và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành.

*Nơi nhận:*

- Nhu Điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TTTU, TT HĐND TP;
- Lưu: VT, SKHĐT, TKTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KÝ CHỦ TỊCH  
LỜI CHÚ TỊCH



Hồ Kỳ Minh



**Phụ lục I**  
**CHI TIẾT NỘI DUNG LẬP QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020  
của UBND thành phố Đà Nẵng)

**I. Yêu cầu về các nội dung của Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

**1. Tên quy hoạch, thời kỳ quy hoạch, phạm vi ranh giới quy hoạch**

- a) Tên quy hoạch: Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- b) Thời kỳ quy hoạch: Quy hoạch được lập cho thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- c) Phạm vi ranh giới quy hoạch:

Phần lãnh thổ thành phố Đà Nẵng: Diện tích tự nhiên là 1.284,88 km<sup>2</sup>; trong đó, các quận nội thành chiếm diện tích 246,71 km<sup>2</sup>, các huyện ngoại thành chiếm diện tích 1.038,17 km<sup>2</sup> (trong đó huyện Hoàng Sa có diện tích là 305 km<sup>2</sup>).

- Phía Bắc giáp tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Phía Nam và Tây giáp tỉnh Quảng Nam.
- Phía Đông giáp biển Đông.

Tọa độ địa lý thành phố Đà Nẵng: Vùng đất liền nằm ở 15°55' đến 16°14' vĩ độ Bắc, 107°18' đến 108°20' kinh độ Đông; vùng biển gồm quần đảo Hoàng Sa nằm ở 15°45' đến 17°15' vĩ độ Bắc, 111° đến 113° kinh độ Đông, cách đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi khoảng 120 hải lý về phía Nam.

**2. Yêu cầu về quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch**

a) Quan điểm lập quy hoạch:

- Cụ thể hóa Nghị quyết số 43-NQ/TW, ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và định hướng chiến lược phát triển đất nước thời kỳ 2021 - 2030; cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng kinh tế trọng điểm miền Trung trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

- Đảm bảo phát huy được vai trò, vị thế và tiềm năng của thành phố Đà Nẵng là cửa ngõ giao thương quốc tế, là trung tâm kinh tế hàng đầu của quốc gia và khu vực miền Trung - Tây Nguyên.

- Đảm bảo phát triển hài hòa giữa các địa phương, vùng lãnh thổ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; phù hợp với khả năng cân đối, huy động các nguồn lực triển khai thực hiện.

- Đánh giá vị trí địa kinh tế - chính trị của thành phố Đà Nẵng; các tác động về các điều kiện và bối cảnh từ bên ngoài đến phát triển của thành phố Đà Nẵng; các cơ hội liên kết giữa thành phố Đà Nẵng với các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm

miền Trung - Tây Nguyên và cả nước; hành lang Đông - Tây; khả năng khai thác các cơ hội phát triển trong thời đại mới.

- Đảm bảo tính khả thi trong triển khai, đáp ứng các nhu cầu trong giai đoạn 2021 - 2025, giai đoạn 2026 - 2030 và tạo nền tảng phát triển cho các giai đoạn tiếp theo, phù hợp với tầm nhìn đến năm 2050.

- Đảm bảo tính công khai, minh bạch giúp cho quá trình hỗ trợ ra quyết định trong thu hút và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn thành phố.

b) Mục tiêu lập quy hoạch:

- Là công cụ để chính quyền các cấp lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý toàn diện, thống nhất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; là căn cứ để hoạch định chính sách và kiến tạo động lực phát triển; là cơ sở để triển khai kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch đầu tư công giai đoạn 05 năm và hằng năm trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đảm bảo tính khách quan, khoa học.

- Là căn cứ để các doanh nghiệp, cộng đồng và người dân đầu tư, kinh doanh, sinh sống, làm việc cũng như kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện quy hoạch của thành phố Đà Nẵng.

- Loại bỏ các quy hoạch chồng chéo ảnh hưởng đến đầu tư phát triển; xây dựng kịch bản phát triển, ý tưởng và phương án tổng thể, bố trí hợp lý không gian nhằm giải quyết các vấn đề xung đột về không gian trong địa bàn thành phố hiện nay và định hướng không gian cho các nhu cầu phát triển trong tương lai trên cơ sở huy động hợp lý các điều kiện bên trong và thu hút các nguồn lực từ bên ngoài.

- Đề xuất các định hướng, nhiệm vụ và giải pháp để đẩy nhanh việc thực hiện các khâu đột phá chiến lược; hướng tới phát triển bền vững trên cả 3 trụ cột: kinh tế, xã hội và môi trường trên địa bàn thành phố Đà Nẵng trong dài hạn.

- Tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo tính kết nối đồng bộ giữa quy hoạch quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và quy hoạch thành phố Đà Nẵng nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của thành phố để phát triển nhanh và bền vững.

c) Nguyên tắc lập quy hoạch:

- Đảm bảo tính thống nhất, tổng thể, đồng bộ và hệ thống giữa quy hoạch thành phố với chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo sự kết hợp hiệu quả giữa quản lý ngành/lĩnh vực với quản lý lãnh thổ, bảo vệ môi trường và quốc phòng - an ninh, bảo vệ chủ quyền biển đảo, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia; các phân tích, đánh giá và định hướng phát triển được dựa trên mối quan hệ tổng thể, có tính hệ thống, tính kết nối liên ngành, liên lĩnh vực và liên vùng.

- Đảm bảo tính bền vững trong lập quy hoạch dựa trên cả ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường cho một thời gian dài, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đảm bảo tính khả thi trong triển khai, phù hợp với khả năng thực tế và nguồn lực thực hiện của thành phố thời kỳ 2021 - 2030 và khả năng huy động

nguồn lực trong tầm nhìn đến năm 2050; xây dựng các phương án, định hướng phát triển phù hợp với xu thế phát triển và vận động của bối cảnh trong và ngoài nước, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Đảm bảo tính liên tục, kế thừa của quy hoạch thời kỳ trước và tính ổn định. Nội dung quy hoạch sẽ chọn lọc, kế thừa các chủ trương chính sách lớn của Đảng và Nhà nước (trong đó có cụ thể hóa các nội dung của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021 - 2030) cũng như các quy hoạch quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng kinh tế trọng điểm miền Trung trước đó.

- Đảm bảo tính thị trường trong việc huy động các yếu tố, nguồn lực, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của thành phố cũng như trong xây dựng định hướng phát triển, tổ chức không gian phát triển các các ngành, lĩnh vực trên địa bàn thành phố; đảm bảo nguyên tắc thị trường có sự quản lý của Nhà nước trong phân bổ nguồn lực.

- Đảm bảo tính liên kết không gian, thời gian trong quá trình lựa chọn các công cụ sử dụng trong hoạt động quy hoạch.

- Đảm bảo tính khoa học, kết nối liên thông, dự báo, khả thi, tiết kiệm và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực. Có không gian, nguồn lực và các chính sách phản ứng nhanh khi có sự cố (thiên tai, dịch bệnh, sự cố có tính thảm họa,...) xảy ra.

- Bảo đảm tính linh hoạt, thích ứng và tăng cường khả năng phòng ngừa chống chịu được các cú sốc, các thảm họa thiên nhiên (nếu xảy ra).

- Bảo đảm công khai, minh bạch, bảo đảm sự giám sát của người dân, cộng đồng.

### **3. Yêu cầu về nội dung, phương pháp lập quy hoạch**

#### **a) Nội dung quy hoạch:**

- Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của thành phố;

- Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn;

- Quan điểm, mục tiêu và lựa chọn phương án phát triển thành phố;

- Phương hướng phát triển các ngành quan trọng trên địa bàn thành phố;

- Lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội;

- Phương án quy hoạch hệ thống đô thị; phương án phát triển đô thị tinh ly và các thị xã, thị trấn trên địa bàn thành phố;

- Phương án phát triển hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; khu du lịch; khu nghiên cứu, đào tạo; khu thể dục thể thao; khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; phương án phát triển các cụm công nghiệp;

- Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; phương án phân bố hệ thống điểm dân cư;

- Xác định khu quân sự, an ninh; phương án phát triển những khu vực khó khăn; phương án phát triển những khu vực có vai trò động lực;

- Phương án phát triển mạng lưới giao thông; mạng lưới cấp điện; mạng lưới viễn thông; mạng lưới thủy lợi, cấp nước; các khu xử lý chất thải;

- Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội;

\* - Lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;

- Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện;

- Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn thành phố;

- Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản trên địa bàn thành phố;

- Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

- Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn thành phố;

- Xây dựng danh mục dự án của thành phố và thứ tự ưu tiên thực hiện;

- Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch;

- Xây dựng báo cáo quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu quy hoạch thành phố Đà Nẵng.

b) Phương pháp lập quy hoạch:

Quy hoạch được lập dựa trên phương pháp tiếp cận tổng hợp, đa chiều, đa lĩnh vực, đảm bảo các yêu cầu về tính khoa học, tính phù hợp, tính thực tiễn và ứng dụng công nghệ hiện đại. Các phương pháp cơ bản sau được sử dụng trong quá trình lập Quy hoạch:

- Phương pháp điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, phân loại, thống kê, xử lý thông tin;

- Phương pháp dự báo, xây dựng phương án phát triển;

- Phương pháp tích hợp quy hoạch;

- Phương pháp thông tin địa lý, bản đồ (GIS);

- Phương pháp phân tích hệ thống, phương pháp so sánh, tổng hợp;

- Phương pháp chuyên gia, hội nghị, hội thảo;

- Các phương pháp khác phù hợp với quy trình kỹ thuật lập quy hoạch thành phố.

**4. Dự kiến cấu trúc Báo cáo tổng hợp Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng và các nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể:**

a) Dự kiến cấu trúc Báo cáo tổng hợp Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng

Để bảo đảm các nội dung chính của Quy hoạch Thành phố theo đúng Luật Quy hoạch, Nghị định số 37/2019/NĐ-CP, và Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT, Báo cáo tổng hợp Quy hoạch Thành phố sẽ gồm các phần chính như sau:

**Phần 1:** Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (xem xét xác định mối liên hệ, tác động qua lại giữa các ngành, lĩnh vực), hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng phát triển đô thị thành phố giai đoạn 2011-2020, rút ra được những thành tựu, những hạn chế, tồn tại và nguyên nhân.

**Phần 2:** Phân tích, đánh giá các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù và dự báo khả năng khai thác các nguồn lực cho phát triển thành phố Đà Nẵng trong thời kỳ quy hoạch.

**Phần 3:** Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Xác định quan điểm, mục tiêu và phương án phát triển thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và cụ thể hóa cho giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026-2030.

- Phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội; phương án quy hoạch hệ thống đô thị; phương án phát triển kết cấu hạ tầng (giao thông, cấp điện, cấp nước, viễn thông, thủy lợi, kết cấu hạ tầng xã hội, các khu xử lý chất thải).

- Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp quận, huyện.

- Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện.

- Phương án bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, đa dạng sinh học, phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn thành phố.

- Xác định các chương trình, dự án đầu tư phát triển theo thứ tự ưu tiên thực hiện trong thời kỳ quy hoạch.

- Xây dựng các cơ chế, các chính sách và giải pháp huy động vốn để đầu tư xây dựng, thúc đẩy thành phố phát triển theo hướng bền vững; chính sách và giải pháp nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển theo quy hoạch.

#### b) Các nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể

- Nhiệm vụ 1: Thu thập và xử lý tài liệu, số liệu; khảo sát, điều tra.

- Nhiệm vụ 2: Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của thành phố.

- Nhiệm vụ 3: Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn.

- Nhiệm vụ 4: Xác định quan điểm, mục tiêu và lựa chọn phương án phát triển thành phố.

- Nhiệm vụ 5: Phương hướng phát triển các ngành quan trọng trên địa bàn thành phố.

- Nhiệm vụ 6: Lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm các hoạt động.

- Nhiệm vụ 7: Xây dựng phương án quy hoạch đô thị, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

- Nhiệm vụ 8: Lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp quận, huyện.

- Nhiệm vụ 9: Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện.

- Nhiệm vụ 10: Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn thành phố.

- Nhiệm vụ 11: Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng, tài nguyên trên địa bàn thành phố.

- Nhiệm vụ 12: Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

- Nhiệm vụ 13: Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn thành phố.

- Nhiệm vụ 14: Xây dựng danh mục dự án của thành phố và thứ tự ưu tiên thực hiện.

- Nhiệm vụ 15: Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.

- Nhiệm vụ 16: Xây dựng hệ thống bản đồ.

- Nhiệm vụ 17: Xây dựng Báo cáo Quy hoạch Thành phố.

- Nhiệm vụ 18: Xây dựng báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) và xử lý, tích hợp báo cáo ĐMC vào báo cáo Quy hoạch Thành phố.

- Nhiệm vụ 19: Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch.

## **5. Thành phần hồ sơ quy hoạch**

a) Văn bản trình thẩm định quy hoạch;

b) Văn bản trình phê duyệt quy hoạch;

c) Báo cáo quy hoạch;

d) Dự thảo quyết định phê duyệt quy hoạch;

đ) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;

e) Hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu về quy hoạch. Danh mục và tỷ lệ bản đồ quy hoạch bao gồm:

- Bản đồ in tỷ lệ 1:250.000 - 1:1.000.000: Bản đồ vị trí và các mối quan hệ của thành phố Đà Nẵng.

- Bản đồ số và bản đồ in tỷ lệ 1:25.000 - 1:100.000

+ Các bản đồ về hiện trạng phát triển.

+ Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng.

+ Bản đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn.

- + Bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng.
- + Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội.
- + Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật.
- + Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất.
- + Bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên.
- + Bản đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu.
- + Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện, vùng liên huyện.
- + Bản đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện.
- + Bản đồ chuyên đề (nếu có).
- Bản đồ số và bản đồ in tỷ lệ 1:10.000 - 1:25.000: Bản đồ hiện trạng và định hướng phát triển khu vực trọng điểm của thành phố Đà Nẵng (nếu có).

## **II. Yêu cầu về nội dung đối với các nội dung đề xuất tích hợp vào Quy hoạch Thành phố**

a) Yêu cầu đối với nội dung đề xuất ngành tích hợp vào Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng

- (1) Tên:
- (2) Thời kỳ:
  - Hiện trạng: đến thời điểm hiện tại, trọng tâm là thời kỳ 2011-2020.
  - Quy hoạch: 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- (3) Ranh giới:
  - Phạm vi quy hoạch: trên địa bàn thành phố.
  - Phạm vi nghiên cứu: mở rộng với phạm vi lãnh thổ lớn hơn so với địa bàn thành phố để phục vụ đối sánh, nghiên cứu các mối liên kết.
- (4) Đối tượng quy hoạch:
  - Không gian và nguồn lực cho các công trình, hạ tầng cụ thể hóa hoặc kết nối với ngành cấp quốc gia, cấp vùng trên địa bàn thành phố;
  - Không gian và nguồn lực cho phát triển ngành cấp thành phố và cấp liên quận, huyện.
- (5) Các nội dung chính:
  - Đánh giá thực trạng phát triển ngành trên địa bàn thành phố (theo thời gian, không gian và có đối sánh); mặt được, mặt chưa được; nguyên nhân.
  - Nhận định bối cảnh và phân tích, đánh giá các tác động dự kiến của bối cảnh tới phát triển ngành.
  - Quan điểm phát triển, mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể phát triển ngành thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
  - Luận cứ và định hướng và các giải pháp phát triển ngành.

- Kế hoạch hành động và tổ chức thực hiện.
- Các nội dung chính cần tích hợp vào Quy hoạch Thành phố.
- b) Yêu cầu đối với nội dung đề xuất lãnh thổ (quận, huyện) tích hợp vào Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng

(1) Tên:

(2) Thời kỳ:

- Hiện trạng: đến thời điểm hiện tại, trọng tâm là thời kỳ 2011-2020
- Quy hoạch: 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

(3) Ranh giới:

- Phạm vi quy hoạch: Trên địa bàn quận, huyện trực thuộc thành phố.
- Phạm vi nghiên cứu: mở rộng với phạm vi lãnh thổ lớn hơn so với địa bàn quận, huyện để phục vụ đối sánh, nghiên cứu các mối liên kết.

(4) Đối tượng quy hoạch:

- Không gian và nguồn lực cho hoạt động kinh tế - xã hội – môi trường – quốc phòng, an ninh chính trên địa bàn quận, huyện
- Không gian và nguồn lực phát triển cho các ngành cấp thành phố, cấp liên quận, huyện cho các công trình, hạ tầng cụ thể hóa hoặc kết nối với ngành cấp quốc gia, cấp vùng trên địa bàn quận, huyện.

(5) Các nội dung chính:

- Đánh giá thực trạng phát triển tổng thể hoạt động kinh tế - xã hội – môi trường – quốc phòng, an ninh chính trên địa bàn quận, huyện (theo thời gian, không gian và có đối sánh); mặt được, mặt chưa được; nguyên nhân.

- Đánh giá thực trạng phát triển các ngành cấp thành phố, cấp liên quận, huyện (theo thời gian, không gian và có đối sánh); cho các công trình, hạ tầng cụ thể hóa hoặc kết nối với ngành cấp quốc gia, cấp vùng trên địa bàn quận, huyện (theo thời gian, không gian và có đối sánh); ý nghĩa của các ngành đối với phát triển quận, huyện; mặt được, mặt chưa được; nguyên nhân.

- Nhận định bối cảnh và phân tích, đánh giá các tác động dự kiến của bối cảnh tới phát triển quận, huyện.

- Quan điểm phát triển, mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể phát triển quận, huyện thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Luận cứ, định hướng và các giải pháp phát triển quận, huyện.

- Kế hoạch hành động và tổ chức thực hiện.

- Các nội dung chính cần tích hợp vào Quy hoạch Thành phố./.

**Phụ lục II**  
**DỰ TOÁN KINH PHÍ**  
**LẬP QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050**  
**CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, UBND CÁC QUẬN, HUYỆN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020  
của UBND thành phố Đà Nẵng)*

*ĐVT: Đồng*

STT	Nội dung kinh phí	Số tiền	Ghi chú
<b>I</b>	<b>SỞ BAN NGÀNH</b>	<b>52.487.777.218</b>	
1	Sở Công Thương	2.403.207.504	Phụ lục II.1
2	Sở Xây dựng	2.741.664.639	Phụ lục II.2
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	4.309.686.380	Phụ lục II.3
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.550.230.179	Phụ lục II.4
5	Sở Tài chính	726.412.994	Phụ lục II.5
6	Sở Thông tin và Truyền thông	1.993.588.349	Phụ lục II.6
7	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	1.676.794.511	Phụ lục II.7
8	Sở Giao thông Vận tải	2.224.242.288	Phụ lục II.8
9	Sở Du lịch	1.360.000.672	Phụ lục II.9
10	Sở Y tế	442.184.820	Phụ lục II.10
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	442.184.820	Phụ lục II.11
12	Sở Văn hóa và Thể thao	442.184.820	Phụ lục II.12
13	Sở Khoa học và Công nghệ	442.184.820	Phụ lục II.13
14	Sở Lao động thương binh và xã hội	442.184.820	Phụ lục II.14
15	Bộ Chỉ huy Quận sự thành phố	791.984.597	Phụ lục II.15
16	BQL KCNC và các KCN Đà Nẵng	726.412.994	Phụ lục II.16
17	BQL DA Đầu tư xây dựng hạ tầng và Phát triển đô thị ĐN	25.497.284.011	Phụ lục II.17
18	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật thành phố	275.344.000	Phụ lục II.18
<b>II</b>	<b>CÁC QUẬN, HUYỆN</b>	<b>6.696.586.312</b>	
19	UBND quận Hải Châu	884.809.913	Phụ lục II.19
20	UBND quận Thanh Khê	884.809.913	Phụ lục II.20
21	UBND quận Liên Chiểu	884.809.913	Phụ lục II.21
22	UBND quận Cẩm Lệ	884.809.913	Phụ lục II.22
23	UBND quận Sơn Trà	884.809.913	Phụ lục II.23
24	UBND quận Ngũ Hành Sơn	884.809.913	Phụ lục II.24
25	UBND huyện Hòa Vang	1.043.206.833	Phụ lục II.25
26	UBND huyện Hoàng Sa	344.520.000	Phụ lục II.26
	<b>TỔNG CỘNG (I+II)</b>	<b>59.184.363.530</b>	

**Phụ lục II.1**  
**DỰ TOÁN CHI PHÍ**  
**LẬP QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050**  
**ĐƠN VỊ: SỞ CÔNG THƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 329/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020  
 của UBND thành phố Đà Nẵng)*

ĐVT: Đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1	Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển dịch vụ thương mại và hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	574.266.000	Phụ lục III.2
2	Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020; định hướng, giải pháp phát triển ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, chế biến, chế tạo và định hướng không gian, kết cấu hạ tầng công nghiệp thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	574.266.000	Phụ lục III.2
3	Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và phương án phát triển kết cấu hạ tầng năng lượng điện, dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Dự toán chi tiết theo Phụ lục 3.4)	861.399.000	Phụ lục III.3
4	Chi phí tổ chức 02 tọa đàm tham vấn ý kiến	185.040.000	Phụ lục III.13
5	Chi phí lựa chọn nhà thầu (*)	6.584.913	
6	Thuế VAT	201.651.591	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.403.207.504</b>	

Theo định mức tại Nghị định 86/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.  
 Bao gồm:

- (\*) - Chi phí lập hồ sơ mời thầu 0,1%
- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu 0,05%
- Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu 0,1%
- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu 0,05%

**Phụ lục II.2**  
**DỰ TOÁN KINH PHÍ**  
**LẬP QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050**  
**ĐƠN VỊ: SỞ XÂY DỰNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020  
 của UBND thành phố Đà Nẵng)

DVT: Đồng

STT	Nội dung kinh phí	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1	Tổng hợp thực trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, bao gồm: giao thông vận tải, thông tin - truyền thông, cấp điện, năng lượng, cấp thoát nước, xử lý nước thải, chất thải rắn thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	485.100.000	Phụ lục III.12
2	Tổng hợp đánh giá chung về hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và phương án quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội (phân bố không gian các ngành kinh tế: công nghiệp, nông nghiệp, du lịch, thương mại (trung tâm thương mại, hội chợ, triển lãm), dịch vụ, dịch vụ logistic và các dịch vụ khác, kinh tế biển; thiết chế văn hoá, thể thao, khu nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, đào tạo, y tế và các công trình hạ tầng xã hội khác) thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	485.100.000	Phụ lục III.12
3	Đánh giá hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và phương án quy hoạch phát triển đô thị các phân khu, vùng liên huyện, vùng huyện thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	485.100.000	Phụ lục III.12
4	Nghiên cứu, kết nối phát triển không gian và hạ tầng đô thị Đà Nẵng đảm bảo tính kết nối, liên kết vùng, hình thành vùng đô thị Đà Nẵng bao gồm Chân Mây (Lăng Cô - Huế) - Đà Nẵng - Điện Bàn - Hội An - Nam Hội An và khai thác, phát triển Vịnh Đà Nẵng nhằm tạo thêm không gian phát triển cho thành phố thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 .	861.399.000	Phụ lục III.3
5	Chi phí tổ chức 02 tọa đàm tham vấn ý kiến	185.040.000	Phụ lục III.13
6	Chi phí lựa chọn nhà thầu (*)	7.505.217	
7	Thuế VAT	232.420.422	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.741.664.639</b>	

Theo định mức tại Nghị định 86/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu. Bao gồm:

- (\*) - Chi phí lập hồ sơ mời thầu 0,1%
- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu 0,05%
- Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu 0,1%
- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu 0,05%

**Phụ lục II.3**  
**DỰ TOÁN KINH PHÍ**  
**LẬP QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050**  
**ĐƠN VỊ: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020  
của UBND thành phố Đà Nẵng)*

**DVT: Đồng**

STT	Nội dung kinh phí	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
<b>1</b>	<b>Nội dung đề xuất tích hợp</b>	<b>3.192.979.266</b>	
1.1	Hiện trạng và phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, khoáng sản; phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên địa bàn thành phố thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	459.412.800	Phụ lục III.5
1.2	Hiện trạng và phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường, hạ tầng các khu xử lý nước thải, chất thải rắn trên địa bàn thành phố thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	459.412.800	Phụ lục III.5
1.3	Đánh giá tiềm năng đất đai và hiện trạng sử dụng đất của thành phố, tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất của thành phố. Lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện của thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	1.148.532.000	Phụ lục III.6
1.4	Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển ngành kinh tế biển thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, nghiên cứu xác định phương hướng phát triển các vùng không gian biển thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	574.266.000	Phụ lục III.2
1.5	Chi phí tổ chức 03 tọa đàm tham vấn ý kiến	277.560.000	Phụ lục III.13
1.6	Chi phí lựa chọn nhà thầu (*)	8.757.551	
1.7	Thuế VAT	265.038.115	
<b>2</b>	<b>Các hoạt động gián tiếp</b>	<b>1.116.707.114</b>	
2.1	Chi phí lập Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (**)	893.650.602	Phụ lục III.11
2.2	Chi phí thẩm định, nộp lưu trữ, và báo cáo đánh giá môi trường chiến lược tại Hà Nội	127.578.000	Phụ lục III.11
2.3	Chi phí tổ chức hội thảo tham vấn ý kiến về Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược	92.520.000	Phụ lục III.13
2.4	Chi phí lựa chọn tổ chức tư vấn cho việc lập Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (*)	2.958.512	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.309.686.380</b>	

Theo định mức tại Nghị định 86/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu. Bao gồm:

- (\*) - Chi phí lập hồ sơ mời thầu 0,1%
- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu 0,05%
- Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu 0,1%
- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu 0,05%

- (\*\*) Theo Điều 4 Thông tư liên tịch số 50/2012/TTLT-BTC-BTNMT ngày 30/3/2012 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường: trường hợp có quy định mới sẽ điều chỉnh bổ sung theo quy định.

**Phụ lục II.4**  
**DỰ TOÁN KINH PHÍ**  
**LẬP QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050**  
**ĐƠN VỊ: SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 323/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020  
 của UBND thành phố Đà Nẵng)*

*ĐVT: Đồng*

STT	Nội dung kinh phí	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
<b>1</b>	<b>Nội dung đề xuất tích hợp</b>	<b>3.446.414.337</b>	
1.1	Nghiên cứu và đề xuất liên kết hợp tác phát triển kinh tế giữa Đà Nẵng với các tỉnh vùng Duyên hải Nam trung bộ và hành lang kinh tế Đông Tây 2 đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.	574.266.000	
1.2	Danh mục dự án và thứ tự ưu tiên; chính sách và giải pháp tạo động lực phát triển theo mục tiêu quy hoạch	574.266.000	
1.3	Nghiên cứu và đề xuất các giải pháp nhằm phát triển doanh nghiệp, tăng cường thu hút đầu tư trong và ngoài nước.	574.266.000	Phụ lục III.2
1.4	Đánh giá hiện trạng và phương án phân bổ định hướng phát triển kinh tế - xã hội theo lãnh thổ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	574.266.000	
1.5	Nghiên cứu mô hình liên kết phát triển kinh tế trong chuỗi các đô thị Huế - Đà Nẵng- Chu Lai (Kỳ Hà) - Dung Quất (Vạn Tường) - Quy Nhơn theo Nghị quyết 43-NQ/TW của Bộ chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.	574.266.000	
1.6	Chi phí tổ chức 03 tọa đàm tham vấn ý kiến	277.560.000	Phụ lục III.13
1.7	Chi phí lựa chọn nhà thầu (*)	9.446.670	
1.8	Thuế VAT	288.077.667	
<b>2</b>	<b>Các hoạt động gián tiếp</b>	<b>2.103.815.842</b>	
2.1	Xây dựng phần mềm hệ thống thông tin để tích hợp các cơ sở dữ liệu về quy hoạch vào hệ thống và cơ sở dữ liệu quốc gia	999.441.518	Phụ lục III.15
2.2	Chi phí lựa chọn tổ chức tư vấn (*)	2.998.325	
2.3	Chi phí tổ chức hội thảo, lấy ý kiến chuyên gia nhà khoa học, các bộ, ngành TW (04 hội thảo, bao gồm: 01 hội thảo về đánh giá hiện trạng và đề xuất ý tưởng quy hoạch; 01 hội thảo giữa kỳ; 01 hội thảo cuối kỳ lấy ý kiến các chuyên gia, nhà khoa học, địa phương lân cận; 01 hội thảo xin ý kiến các bộ ngành, TW )	1.101.376.000	Phụ lục III.14
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.550.230.179</b>	

Theo định mức tại Nghị định 86/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu. Bao gồm:

- (\*) - Chi phí lập hồ sơ mời thầu 0,1%
- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu 0,05%
- Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu 0,1%
- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu 0,05%

**Phụ lục II.5**  
**DỰ TOÁN KINH PHÍ**  
**LẬP QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050**  
**ĐƠN VỊ: SỞ TÀI CHÍNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020  
của UBND thành phố Đà Nẵng)*

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung kinh phí	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1	Đánh giá hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020; định hướng, giải pháp phát triển ngành tài chính ngân hàng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	574.266.000	Phụ lục III.2
2	Chi phí tổ chức 01 tọa đàm tham vấn ý kiến	92.520.000	Phụ lục III.13
3	Chi phí lựa chọn nhà thầu (*)	2.000.358	
4	Thuế VAT	57.626.636	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>726.412.994</b>	

Theo định mức tại Nghị định 86/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu. Bao gồm:

- (\*) - Chi phí lập hồ sơ mời thầu 0,1%
- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu 0,05%
- Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu 0,1%
- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu 0,05%

**Phụ lục II.6**  
**DỰ TOÁN KINH PHÍ**  
**LẬP QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050**  
**ĐƠN VỊ: SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020  
của UBND thành phố Đà Nẵng)*

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung kinh phí	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1	Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020; định hướng, giải pháp phát triển dịch vụ thông tin - truyền thông, mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, mạng lưới bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	861.399.000	Phụ lục III.3
2	Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020; định hướng, giải pháp phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, viễn thông gắn với kinh tế số và định hướng không gian, hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	861.399.000	Phụ lục III.3
3	Chi phí tổ chức 01 tọa đàm tham vấn ý kiến	92.520.000	Phụ lục III.13
4	Chi phí lựa chọn nhà thầu (*)	5.445.954	
5	Thuế VAT	172.824.395	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.993.588.349</b>	

Theo định mức tại Nghị định 86/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu. Bao gồm:

- (\*) - Chi phí lập hồ sơ mời thầu 0,1%
- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu 0,05%
- Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu 0,1%
- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu 0,05%

**Phụ lục II.7**  
**DỰ TOÁN KINH PHÍ**  
**LẬP QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050**  
**ĐƠN VỊ: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3259/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020  
 của UBND thành phố Đà Nẵng)*

*ĐVT: Đồng*

STT	Nội dung kinh phí	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1	Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020; định hướng, giải pháp phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, ngư nghiệp, lâm nghiệp và định hướng không gian, hệ thống hạ tầng nông nghiệp thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	574.266.000	Phụ lục III.2
2	Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và phương án quy hoạch hệ thống hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	861.399.000	Phụ lục III.3
3	Chi phí tổ chức 01 tọa đàm tham vấn ý kiến	92.520.000	Phụ lục III.13
4	Chi phí lựa chọn nhà thầu (*)	4.584.555	
5	Thuế VAT	144.024.956	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.676.794.511</b>	

Theo định mức tại Nghị định 86/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu. Bao gồm:

- (\*) - Chi phí lập hồ sơ mời thầu 0,1%
- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu 0,05%
- Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu 0,1%
- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu 0,05%

**Phụ lục II.8**  
**DỰ TOÁN KINH PHÍ**  
**LẬP QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050**  
**ĐƠN VỊ: SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020  
 của UBND thành phố Đà Nẵng)*

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung kinh phí	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1	Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020; định hướng, giải pháp phát triển dịch vụ vận tải (bao gồm vận tải cá nhân, giao thông công cộng và hàng hóa) thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	574.266.000	Phụ lục III.2
2	Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020; định hướng, giải pháp phát triển hạ tầng giao thông vận tải, logistics thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	861.399.000	Phụ lục III.3
3	Nghiên cứu định hướng phát triển cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng, cảng biển Liên Chiểu, Tiên sa gắn với vùng hậu phương: các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và Tây Nguyên; Lào, tiểu vùng sông Mê Công và hành lang kinh tế Đông - Tây	574.266.000	Phụ lục III.2
4	Chi phí tổ chức 01 tọa đàm tham vấn ý kiến	92.520.000	Phụ lục III.13
5	Chi phí lựa chọn nhà thầu (*)	6.307.353	
6	Thuế VAT	115.483.935	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.224.242.288</b>	

Theo định mức tại Nghị định 86/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu. Bao gồm:

- (\*) - Chi phí lập hồ sơ mời thầu 0,1%
- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu 0,05%
- Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu 0,1%
- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu 0,05%

**Phụ lục II.9**  
**DỰ TOÁN KINH PHÍ**  
**LẬP QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050**  
**ĐƠN VỊ: SỞ DU LỊCH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020  
 của UBND thành phố Đà Nẵng)*

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung kinh phí	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1	Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển sản phẩm du lịch, thị trường du lịch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	574.266.000	Phụ lục III.2
2	Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và phương án phân bổ không gian, phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển du lịch, các khu, điểm du lịch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	574.266.000	Phụ lục III.2
3	Chi phí tổ chức 01 tọa đàm tham vấn ý kiến	92.520.000	Phụ lục III.13
4	Chi phí lựa chọn nhà thầu (*)	3.723.156	
5	Thuế VAT	115.225.516	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.360.000.672</b>	

Theo định mức tại Nghị định 86/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu. Bao gồm:

- (\*) - Chi phí lập hồ sơ mời thầu 0,1%
- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu 0,05%
- Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu 0,1%
- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu 0,05%

**Phụ lục II.10**  
**DỰ TOÁN KINH PHÍ**  
**LẬP QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050**  
**ĐƠN VỊ: SỞ Y TẾ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020  
của UBND thành phố Đà Nẵng)*

*ĐVT: Đồng*

STT	Nội dung kinh phí	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1	Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020; định hướng, giải pháp phát triển lĩnh vực y tế, dịch vụ y tế và cơ sở hạ tầng, mạng lưới y tế, chăm sóc sức khỏe trên địa bàn thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	401.986.200	Phụ lục III.4
2	Thuế VAT	40.198.620	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>442.184.820</b>	

**Phụ lục II.11**  
**DỰ TOÁN KINH PHÍ**  
**LẬP QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050**  
**ĐƠN VỊ: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020  
của UBND thành phố Đà Nẵng)*

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung kinh phí	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1	Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020; định hướng, giải pháp phát triển triển dịch vụ giáo dục - đào tạo và cơ sở hạ tầng, mạng lưới cơ sở giáo dục - đào tạo thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	401.986.200	Phụ lục III.4
2	Thuế VAT	40.198.620	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>442.184.820</b>	

**Phụ lục II.12**  
**DỰ TOÁN KINH PHÍ**  
**LẬP QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050**  
**ĐƠN VỊ: SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020  
của UBND thành phố Đà Nẵng)*

*ĐVT: Đồng*

STT	Nội dung kinh phí	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1	Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020; định hướng, giải pháp phát triển lĩnh vực văn hóa, thể thao và cơ sở hạ tầng, mạng lưới thiết chế văn hóa, thể thao thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	401.986.200	Phụ lục III.4
2	Thuế VAT	40.198.620	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>442.184.820</b>	

**Phụ lục II.13**  
**DỰ TOÁN KINH PHÍ**  
**LẬP QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050**  
**ĐƠN VỊ: SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020  
 của UBND thành phố Đà Nẵng)*

*ĐVT: Đồng*

STT	Nội dung kinh phí	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1	Đánh giá tiềm năng, phân tích hiện trạng giai đoạn 2011-2020; định hướng, giải pháp phát triển lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới, sáng tạo, khởi nghiệp và định hướng không gian, hệ thống hạ tầng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	401.986.200	Phụ lục III.4
2	Thuế VAT	40.198.620	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>442.184.820</b>	

**Phụ lục II.14**  
**DỰ TOÁN KINH PHÍ**  
**LẬP QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050**  
**ĐƠN VỊ: SỞ LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020  
 của UBND thành phố Đà Nẵng)*

*ĐVT: Đồng*

STT	Nội dung kinh phí	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1	Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020; định hướng, giải pháp phát triển dân số, lao động việc làm và các trụ cột an sinh xã hội thuộc ngành Lao động Thương binh và Xã hội quản lý thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	401.986.200	Phụ lục III.4
2	Thuế VAT	40.198.620	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>442.184.820</b>	

**Phụ lục II.15**  
**DỰ TOÁN KINH PHÍ**  
**LẬP QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050**  
**ĐƠN VỊ: BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ THÀNH PHỐ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3235/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020  
 của UBND thành phố Đà Nẵng)*

*ĐVT: Đồng*

STT	Nội dung kinh phí	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1	Thực trạng và quan điểm, mục tiêu về lĩnh vực quốc phòng, an ninh; định hướng phát triển vùng, khu vực đặc biệt về quốc phòng, an ninh trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	717.832.500	Phụ lục III.7
2	Chi phí lựa chọn nhà thầu (*)	2.153.498	
3	Thuế VAT	71.998.600	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>791.984.597</b>	

Theo định mức tại Nghị định 86/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu. Bao gồm:

- (\*) - Chi phí lập hồ sơ mời thầu 0,1%
- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu 0,05%
- Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu 0,1%
- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu 0,05%

**Phụ lục II.16**  
**DỰ TOÁN KINH PHÍ**  
**LẬP QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050**  
**ĐƠN VỊ: BQL KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3139/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020  
 của UBND thành phố Đà Nẵng)*

*ĐVT: Đồng*

STT	Nội dung kinh phí	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1	Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020; định hướng, giải pháp phát triển các lĩnh vực và hệ thống hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, Khu Công nghệ cao, Khu Công nghệ thông tin tập trung trên địa bàn thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	574.266.000	Phụ lục III.2
2	Chi phí tổ chức 01 tọa đàm tham vấn ý kiến	92.520.000	Phụ lục III.13
3	Chi phí lựa chọn nhà thầu (*)	2.000.358	
4	Thuế VAT	57.626.636	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>726.412.994</b>	

Theo định mức tại Nghị định 86/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu. Bao gồm:

- (\*) - Chi phí lập hồ sơ mời thầu 0,1%
- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu 0,05%
- Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu 0,1%
- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu 0,05%

**Phụ lục II.17**  
**DỰ TOÁN KINH PHÍ**

**LẬP QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050**  
**ĐƠN VỊ: BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HẠ TẦNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ ĐN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 323/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020  
 của UBND thành phố)*

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung kinh phí	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1	Tổng chi phí Hội đồng thẩm định thẩm định nhiệm vụ quy hoạch	78,020,000	Phụ lục III.22
2	Chi phí hoạt động trực tiếp	14,882,649,705	Phụ lục III.1
3	Chi phí hoạt động gián tiếp	5,163,310,349	
3.1	Chi phí quản lý chung	3,261,291,000	Phụ lục III.16
3.2	Chi phí lựa chọn tổ chức tư vấn cho các hoạt động trực tiếp (*)	44,647,949	
3.3	Chi phí tổ chức thẩm định dự toán quy hoạch	56,750,000	Phụ lục III.17
3.4	Chi phí tổ chức các cuộc họp lấy ý kiến Ban Chỉ đạo, các đơn vị có liên quan (10 cuộc họp) (về kế hoạch triển khai lập quy hoạch, làm rõ nội dung các định hướng lớn được đề ra trong nhiệm vụ và thống nhất về cách thức phối hợp giữa đơn vị tư vấn và các đơn vị có liên quan trong thành phố trong quá trình triển khai)	306,900,000	Phụ lục III.18
3.5	Chi phí tổ chức các cuộc họp Hội đồng kỹ thuật, đơn vị có liên quan (10 cuộc họp) (về kế hoạch triển khai lập quy hoạch, làm rõ nội dung các định hướng lớn được đề ra trong nhiệm vụ và thống nhất về cách thức phối hợp giữa đơn vị tư vấn và các đơn vị có liên quan trong thành phố trong quá trình triển khai)	306,900,000	Phụ lục III.18
3.6	Chi phí lấy ý kiến cộng đồng	217,756,400	Phụ lục III.19
3.7	Chi phí thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	463,685,000	Phụ lục III.20
3.8	Chi phí công bố quy hoạch	505,380,000	Phụ lục III.21
4	<b>Chi phí dự phòng</b>	<b>5,373,303,957</b>	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>25,497,284,011</b>	

Theo định mức tại Nghị định 86/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu. Bao gồm:

- Chi phí lập hồ sơ mời thầu 0,1%
- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu 0,05%
- Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu 0,1%
- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu 0,05%

(\*)

**Phụ lục II.18**  
**DỰ TOÁN KINH PHÍ**  
**LẬP QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050**  
**ĐƠN VỊ: LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT TP**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020  
của UBND thành phố Đà Nẵng)*

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung kinh phí	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1	Tổ chức hội thảo lấy ý kiến cộng đồng về quy hoạch	275.344.000	Phụ lục III.14
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>275.344.000</b>	

**Phụ lục II.19**  
**DỰ TOÁN KINH PHÍ**  
**LẬP QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050**  
**ĐƠN VỊ: UBND QUẬN HẢI CHÂU**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020  
của UBND thành phố Đà Nẵng)*

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung kinh phí	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1	Thực trạng và định hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trên địa bàn quận Hải Châu đến 2030, tầm nhìn đến năm 2050	717.832.500	Phụ lục III.8
2	Chi phí tổ chức 01 tọa đàm tham vấn ý kiến	92.520.000	Phụ lục III.13
3	Chi phí lựa chọn nhà thầu tham vấn ý kiến (*)	2.431.058	
4	Thuế VAT	72.026.356	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>884.809.913</b>	

Theo định mức tại Nghị định 86/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu. Bao gồm:

- (\*) - Chi phí lập hồ sơ mời thầu 0,1%
- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu 0,05%
- Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu 0,1%
- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu 0,05%

**Phụ lục II.20**  
**DỰ TOÁN KINH PHÍ**  
**LẬP QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050**  
**ĐƠN VỊ: UBND QUẬN THANH KHÊ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020  
 của UBND thành phố Đà Nẵng)*

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung kinh phí	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1	Thực trạng và định hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trên địa bàn quận Thanh Khê đến 2030, tầm nhìn đến năm 2050	717.832.500	Phụ lục III.8
2	Chi phí tổ chức 01 tọa đàm tham vấn ý kiến	92.520.000	Phụ lục III.13
3	Chi phí lựa chọn nhà thầu tham vấn ý kiến (*)	2.431.058	
4	Thuế VAT	72.026.356	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>884.809.913</b>	

Theo định mức tại Nghị định 86/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu. Bao gồm:

- (\*)
- Chi phí lập hồ sơ mời thầu 0,1%
  - Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu 0,05%
  - Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu 0,1%
  - Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu 0,05%

**Phụ lục II.21**  
**DỰ TOÁN KINH PHÍ**  
**LẬP QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050**  
**ĐƠN VỊ: UBND QUẬN LIÊN CHIỀU**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020  
 của UBND thành phố Đà Nẵng)*

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung kinh phí	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1	Thực trạng và định hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trên địa bàn quận Liên Chiểu đến 2030, tầm nhìn đến năm 2050	717.832.500	Phụ lục III.8
2	Chi phí tổ chức 01 tọa đàm tham vấn ý kiến	92.520.000	Phụ lục III.13
3	Chi phí lựa chọn nhà thầu tham vấn ý kiến (*)	2.431.058	
4	Thuế VAT	72.026.356	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>884.809.913</b>	

Theo định mức tại Nghị định 86/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu. Bao gồm:

- (\*) - Chi phí lập hồ sơ mời thầu 0,1%
- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu 0,05%
- Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu 0,1%
- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu 0,05%

**Phụ lục II.22**  
**DỰ TOÁN KINH PHÍ**  
**LẬP QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050**  
**ĐƠN VỊ: UBND QUẬN CẨM LỆ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020  
 của UBND thành phố Đà Nẵng)*

*ĐVT: Đồng*

STT	Nội dung kinh phí	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1	Thực trạng và định hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trên địa bàn quận Cẩm Lệ đến 2030, tầm nhìn đến năm 2050	717.832.500	Phụ lục III.8
2	Chi phí tổ chức 01 tọa đàm tham vấn ý kiến	92.520.000	Phụ lục III.13
3	Chi phí lựa chọn nhà thầu tham vấn ý kiến (*)	2.431.058	
4	Thuế VAT	72.026.356	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>884.809.913</b>	

Theo định mức tại Nghị định 86/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu. Bao gồm:

- (\*) - Chi phí lập hồ sơ mời thầu 0,1%
- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu 0,05%
- Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu 0,1%
- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu 0,05%

**Phụ lục II.23**  
**DỰ TOÁN KINH PHÍ**  
**LẬP QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050**  
**ĐƠN VỊ: UBND QUẬN SƠN TRÀ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020  
của UBND thành phố Đà Nẵng)*

*ĐVT: Đồng*

STT	Nội dung kinh phí	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1	Thực trạng và định hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trên địa bàn quận Sơn Trà đến 2030, tầm nhìn đến năm 2050	717.832.500	Phụ lục III.8
2	Chi phí tổ chức 01 tọa đàm tham vấn ý kiến	92.520.000	Phụ lục III.13
3	Chi phí lựa chọn nhà thầu tham vấn ý kiến (*)	2.431.058	
4	Thuế VAT	72.026.356	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>884.809.913</b>	

Theo định mức tại Nghị định 86/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu. Bao gồm:

- (\*)
- Chi phí lập hồ sơ mời thầu 0,1%
  - Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu 0,05%
  - Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu 0,1%
  - Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu 0,05%

**Phụ lục II.24**  
**DỰ TOÁN KINH PHÍ**  
**LẬP QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050**  
**ĐƠN VỊ: UBND QUẬN NGŨ HÀNH SƠN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020  
 của UBND thành phố Đà Nẵng)*

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung kinh phí	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1	Thực trạng và định hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trên địa bàn quận Ngũ Hành Sơn đến 2030, tầm nhìn đến năm 2050	717.832.500	Phụ lục III.8
2	Chi phí tổ chức 01 tọa đàm tham vấn ý kiến	92.520.000	Phụ lục III.13
3	Chi phí lựa chọn nhà thầu tham vấn ý kiến (*)	2.431.058	
4	Thuế VAT	72.026.356	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>884.809.913</b>	

Theo định mức tại Nghị định 86/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu. Bao gồm:

- (\*) - Chi phí lập hồ sơ mời thầu 0,1%
- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu 0,05%
- Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu 0,1%
- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu 0,05%

**Phụ lục II.25**  
**DỰ TOÁN KINH PHÍ**  
**LẬP QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050**  
**ĐƠN VỊ: UBND HUYỆN HÒA VANG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020  
 của UBND thành phố Đà Nẵng)*

*ĐVT: Đồng*

STT	Nội dung kinh phí	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1	Thực trạng và định hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trên địa bàn huyện Hòa Vang đến 2030, tầm nhìn đến năm 2050	861.399.000	Phụ lục III.9
2	Chi phí tổ chức 01 tọa đàm tham vấn ý kiến	92.520.000	Phụ lục III.13
3	Chi phí lựa chọn nhà thầu tham vấn ý kiến (*)	2.861.757	
4	Thuế VAT	86.426.076	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.043.206.833</b>	

Theo định mức tại Nghị định 86/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu. Bao gồm:

- (\*)
- Chi phí lập hồ sơ mời thầu 0,1%
  - Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu 0,05%
  - Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu 0,1%
  - Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu 0,05%

**Phụ lục II.26**  
**DỰ TOÁN KINH PHÍ**  
**LẬP QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050**  
**ĐƠN VỊ: UBND HUYỆN HOÀNG SA**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3139/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020  
 của UBND thành phố Đà Nẵng)*

*ĐVT: Đồng*

STT	Nội dung kinh phí	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1	Thực trạng và phương án tiếp tục đấu tranh bảo vệ chủ quyền, phát triển kinh tế biển gắn với an ninh hàng hải đối với quần đảo Hoàng Sa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	313.200.000	Phụ lục III.10
2	Thuế VAT	31.320.000	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>344.520.000</b>	

**Phụ lục III**  
**CÁC ĐỊNH MỨC XÂY DỰNG QUY HOẠCH VÀ DỰ TOÁN CHI TIẾT CÁC HOẠT ĐỘNG TRỰC TIẾP, GIÁN TIẾP**

**Phụ lục III.1**

**DỰ TOÁN KINH PHÍ TRỰC TIẾP LẬP QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030,  
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020 của UBND thành phố Đà Nẵng)

**Nội dung kinh phí**

**Căn cứ lập dự toán:**

- Phụ lục VIII về định mức cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch tỉnh chuẩn tại Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

- Điều 2 Thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH mức lương theo tháng áp dụng đối với chuyên gia tư vấn trong nước (sau đây gọi là chuyên gia tư vấn) làm việc đủ thời gian theo tháng được quy định như sau:

1. Mức 1, không quá 40.000.000 đồng/tháng áp dụng đối với chuyên gia tư vấn thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Chuyên gia tư vấn có bằng đại học đúng chuyên ngành tư vấn và có từ 15 năm kinh nghiệm trở lên trong chuyên ngành tư vấn.

b) Chuyên gia tư vấn có bằng thạc sĩ trở lên đúng chuyên ngành tư vấn và có từ 8 năm kinh nghiệm trở lên trong chuyên ngành tư vấn.

c) Chuyên gia tư vấn đảm nhiệm chức danh Trưởng nhóm tư vấn hoặc chủ trì tổ chức, điều hành gói thầu tư vấn.

2. Mức 2, không quá 30.000.000 đồng/tháng áp dụng đối với chuyên gia tư vấn thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Chuyên gia tư vấn có bằng đại học đúng chuyên ngành tư vấn và có từ 10 đến dưới 15 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn.

b) Chuyên gia tư vấn có bằng thạc sĩ trở lên đúng chuyên ngành tư vấn và có từ 5 đến dưới 8 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn.

c) Chuyên gia tư vấn đảm nhiệm chức danh chủ trì triển khai một hoặc một số hạng mục thuộc gói thầu tư vấn.

3. Mức 3, không quá 20.000.000 đồng/tháng áp dụng đối với chuyên gia tư vấn thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Chuyên gia tư vấn có bằng đại học đúng chuyên ngành tư vấn và có từ 5 đến dưới 10 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn.

b) Chuyên gia tư vấn có bằng thạc sĩ trở lên và có từ 3 đến dưới 5 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn.

4. Mức 4, không quá 15.000.000 đồng/tháng áp dụng đối với một trong các trường hợp sau đây:

a) Chuyên gia tư vấn có bằng đại học đúng chuyên ngành tư vấn và có dưới 5 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn.

b) Chuyên gia tư vấn có bằng thạc sĩ trở lên đúng chuyên ngành tư vấn và có dưới 3 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn.

- Khoản 2 Điều 4 Thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH về mức lương theo ngày của từng loại chuyên gia:

+ Ngày công đối với chuyên gia loại 1 (CG1) = 40.000.000/26 = 1.540.000 đồng/ngày;

+ Ngày công đối với chuyên gia loại 2 (CG2) = 30.000.000/26 = 1.155.000 đồng/ngày.

+ Ngày công đối với chuyên gia loại 3 (CG3) = 20.000.000/26 = 770.000 đồng/ngày.

+ Ngày công đối với chuyên gia loại 4 (CG4) = 15.000.000/26 = 580.000 đồng/ngày.

TT (1)	Nội dung (2)	Mức chuyên gia (3)	Ngày công quy đổi tỉnh chuẩn (4)	Giá chuyên gia (1000 đồng) (6)	Hệ số (K = H1T x H2T x H3Tx K1) (5)	CchuẩnT	Cp Đà Nẵng
	<b>KINH PHÍ TRỰC TIẾP CHO HOẠT ĐỘNG LẬP QUY HOẠCH (đã bao gồm thuế VAT)</b>					<b>13.666.345</b>	<b>14.882.650</b>
<b>1</b>	<b>Thu thập và xử lý tài liệu, số liệu</b>					<b>1.061.830</b>	<b>1.051.212</b>
a	Thu thập tài liệu, số liệu ban đầu	CG3	63	770	0,99	48.510	48.025
b	Điều tra, khảo sát thu thập thông tin trực tiếp của thành phố					120.120	118.919
b.1	Điều tra, khảo sát, thu thập số liệu, dữ liệu	CG3	57	770	0,99	43.890	43.451
b.2	Điều tra, khảo sát, thu thập số liệu, dữ liệu về không gian	CG3	57	770	0,99	43.890	43.451
b.3	Xử lý, tổng hợp số liệu, dữ liệu (phân nhóm số liệu, dữ liệu)	CG2	28	1.155	0,99	32.340	32.017
c	Thu thập và xử lý thông tin bên ngoài, cấp trên tác động đến tỉnh					217.525	215.350
c.1	Bối cảnh và các yếu tố không gian tác động trực tiếp có tác động chủ yếu đến tỉnh: kết nối giao thông, kết nối lưu vực sông, kết nối các hành lang kinh tế, liên kết vùng chúc năng	CG2	53	1.155	0,99	61.215	60.603
c.2	Bối cảnh và các yếu tố về chính sách, thị trường tác động đến quá trình phát triển của tỉnh	CG2	53	1.155	0,99	61.215	60.603
c.3	Các yếu tố chủ yếu về biến đổi khí hậu tác động đến tỉnh	CG2	53	1.155	0,99	61.215	60.603
c.4	Kiểm chứng, đánh giá mức độ tin cậy của nguồn thông tin	CG1	22	1.540	0,99	33.880	33.541
d	Thu thập tài liệu, số liệu bổ sung					103.950	102.911
d.1	Rà soát số liệu, dữ liệu yêu cầu thu thập điều tra bổ sung	CG2	45	1.155	0,99	51.975	51.455
d.2	Rà soát số liệu, dữ liệu yêu cầu thu thập điều tra bổ sung các hợp phần	CG2	45	1.155	0,99	51.975	51.455
đ	Xử lý, tổng hợp tài liệu, số liệu					571.725	566.008
đ.1	Xử lý tổng hợp các thông tin và phản hồi các thông tin được cung cấp từ các hợp phần.	CG2	90	1.155	0,99	103.950	102.911
đ.2	Xử lý tổng hợp thông tin về hiện trạng không gian	CG2	45	1.155	0,99	51.975	51.455
đ.3	Xử lý thông tin hiện trạng sử dụng tài nguyên	CG2	45	1.155	0,99	51.975	51.455
đ.4	Xử lý thông tin về hiện trạng dân số, lao động- việc làm, y tế, giáo dục, văn hóa	CG2	45	1.155	0,99	51.975	51.455
đ.5	Xử lý thông tin về hiện trạng môi trường	CG2	45	1.155	0,99	51.975	51.455
đ.6	Xử lý thông tin về hiện trạng về kinh tế	CG2	45	1.155	0,99	51.975	51.455

TT (1)	Nội dung (2)	Mức chuyên gia (3)	Ngày công quy đổi tỉnh chuẩn (4)	Giá chuyên gia (1000 đồng) (6)	Hệ số (K = H1T x H2T x H3Tx K1) (5)	CchuẩnT	Cp Đà Nẵng
đ.7	Xử lý thông tin về hiện trạng phát triển đô thị và nông thôn	CG2	45	1.155	0,99	51.975	51.455
đ.8	Xử lý thông tin về hiện trạng phát triển các khu chức năng tổng hợp	CG2	45	1.155	0,99	51.975	51.455
đ.9	Xử lý thông tin về hiện trạng hạ tầng kỹ thuật	CG2	45	1.155	0,99	51.975	51.455
đ.10	Xử lý thông tin về hiện trạng hạ tầng xã hội	CG2	45	1.155	0,99	51.975	51.455
<b>2</b>	<b>Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của địa phương</b>					<b>723.030</b>	<b>715.800</b>
a	Phân tích, tổng hợp đánh giá về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên	CG2	80	1.155	0,99	92.400	91.476
b	Phân tích, tổng hợp đánh giá về điều kiện xã hội	CG2	80	1.155	0,99	92.400	91.476
c	Phân tích, tổng hợp đánh giá điều kiện về tài nguyên thiên nhiên và môi trường	CG2	120	1.155	0,99	138.600	137.214
d	Phân tích, đánh giá vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng và quốc gia	CG1, CG2	60	1.540	0,99	92.400	91.476
			60	1.155	0,99	69.300	68.607
đ	Các yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến phát triển tinh					145.530	144.075
đ.1	Các yếu tố, điều kiện bối cảnh quốc tế tác động đến phát triển tinh	CG2	47	1.155	0,99	54.285	53.742
đ.2	Các yếu tố, điều kiện bối cảnh quốc gia, vùng tác động đến phát triển tinh	CG2	52	1.155	0,99	60.060	59.459
đ.3	Các yếu tố tác động từ các tỉnh, khu vực lân cận	CG2	27	1.155	0,99	31.185	30.873
e	Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tinh	CG2	80	1.155	0,99	92.400	91.476
<b>3</b>	<b>Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn</b>					<b>2.373.140</b>	<b>2.349.409</b>
a	Đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế và thực trạng phát triển các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn tinh; khả năng huy động nguồn lực	CG2	150	1.155	0,99	173.250	171.518
b	Đánh giá thực trạng các ngành và lĩnh vực xã hội của tinh gồm dân số, lao động, việc làm, y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao, khoa học và công nghệ	CG2	120	1.155	0,99	138.600	137.214
c	Đánh giá tiềm năng đất đai và hiện trạng sử dụng đất của tinh, tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất của tinh	CG2	120	1.155	0,99	138.600	137.214

TT (1)	Nội dung (2)	Mức chuyên gia (3)	Ngày công quy đổi tỉnh chuẩn (4)	Giá chuyên gia (1000 đồng) (6)	Hệ số (K = H1T x H2T x H3Tx K1) (5)	CchuẩnT	Cp Đà Nẵng
d	Đánh giá thực trạng phát triển và sự phù hợp về phân bố phát triển không gian của hệ thống đô thị và nông thôn, các khu chức năng, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh					1.001.770	991.752
d.1	Xác định, khoanh vùng các đối tượng lãnh thổ đã được khai thác chủ yếu cho các hoạt động kinh tế, xã hội	CG2	72	1.155	0,99	83.160	82.328
d.2	Đánh giá sự phù hợp về bố trí không gian các khu chức năng, cực tăng trưởng, các tuyến hạ tầng kỹ thuật tỉnh và công trình hạ tầng xã hội cấp tỉnh, các khu chức năng đặc thù	CG2	102	1.155	0,99	117.810	116.632
d.3	Sự phù hợp về quy mô phát triển các công trình quan trọng cấp tỉnh	CG1	114	1.540	0,99	175.560	173.804
d.4	Sự phù hợp về sức chứa lãnh thổ	CG1	406	1.540	0,99	625.240	618.988
đ	Xác định những tồn tại, hạn chế cần giải quyết; phân tích, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức					920.920	911.711
đ.1	Xác định những tồn tại, hạn chế cần được giải quyết	CG1	222	1.540	0,99	341.880	338.461
đ.2	Tổng hợp đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức (SWOT)	CG1	376	1.540	0,99	579.040	573.250
4	<b>Xác định quan điểm và mục tiêu phát triển tỉnh</b>					<b>603.680</b>	<b>597.643</b>
a	Xây dựng tư tưởng chủ đạo, tổ chức tham vấn từ đó xác định quan điểm quy hoạch					112.420	111.296
a.1	Xây dựng quan điểm về phát triển tỉnh trong thời kỳ quy hoạch	CG1	33	1.540	0,99	50.820	50.312
a.2	Xây dựng quan điểm về tổ chức, sắp xếp không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh trong thời kỳ quy hoạch	CG1	40	1.540	0,99	61.600	60.984
b	Xây dựng kịch bản phát triển và lựa chọn phương án phát triển tỉnh					147.840	146.362
b.1	Xây dựng các kịch bản phát triển tỉnh	CG1	48	1.540	0,99	73.920	73.181
b.2	Luận chứng lựa chọn kịch bản phát triển	CG1	48	1.540	0,99	73.920	73.181
c	Mục tiêu tổng quát phát triển tỉnh trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 20 đến 30 năm	CG1	35	1.540	0,99	53.900	53.361

TT (1)	Nội dung (2)	Mức chuyên gia (3)	Ngày công quy đổi tỉnh chuẩn (4)	Giá chuyên gia (1000 đồng) (6)	Hệ số (K = H1T x H2T x H3Tx K1) (5)	CchuẩnT	Cp Đà Nẵng
d	Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường gắn với tổ chức, sắp xếp không gian phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch					235.620	233.264
d.1	Đề xuất các mục tiêu về kinh tế gắn với tổ chức, sắp xếp không gian phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch	CG2	33	1.155	0,99	38.115	37.734
d.2	Đề xuất các mục tiêu về xã hội gắn với tổ chức, sắp xếp không gian phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch	CG2	33	1.155	0,99	38.115	37.734
d.3	Đề xuất các mục tiêu về môi trường, quốc phòng, an ninh (gắn với tổ chức, sắp xếp không gian phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch)	CG2	33	1.155	0,99	38.115	37.734
d.4	Đề xuất các chỉ tiêu theo nhóm tổng hợp chung	CG2	35	1.155	0,99	40.425	40.021
d.5	Đề xuất các chỉ tiêu về không gian	CG2	35	1.155	0,99	40.425	40.021
d.6	Đề xuất các chỉ tiêu tổng hợp theo các nội dung đề xuất	CG2	35	1.155	0,99	40.425	40.021
đ	Xác định các nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết và các khâu đột phá của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.	CG1	35	1.540	0,99	53.900	53.361
<b>5</b>	<b>Phương hướng phát triển các ngành quan trọng trên địa bàn tỉnh</b>					<b>179.025</b>	<b>177.235</b>
a	Xác định ngành quan trọng của tỉnh và mục tiêu phát triển	CG1	51	1.540	0,99	78.540	77.755
b	Sắp xếp và tổ chức không gian phát triển ngành quan trọng của tỉnh	CG2	49	1.155	0,99	56.595	56.029
c	Đề xuất giải pháp phát triển ngành quan trọng của tỉnh	CG2	38	1.155	0,99	43.890	43.451
<b>6</b>	<b>Lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm các hoạt động</b>					<b>446.985</b>	<b>442.515</b>
a	Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch cấp vùng trên địa bàn tỉnh	CG2	59	1.155	0,99	68.145	67.464
b	Xác định phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh với hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng	CG1	64	1.540	0,99	98.560	97.574
c	Xây dựng phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, xác định khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển	CG1	59	1.540	0,99	90.860	89.951

TT (1)	Nội dung (2)	Mức chuyên gia (3)	Ngày công quy đổi tỉnh chuẩn (4)	Giá chuyên gia (1000 đồng) (6)	Hệ số (K = H1T x H2T x H3Tx K1) (5)	CchuẩnT	Cp Đà Nẵng
d	Đề xuất phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện	CG1	59	1.540	0,99	90.860	89.951
đ	Lựa chọn phương án sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh, liên huyện	CG1	64	1.540	0,99	98.560	97.574
7	Xây dựng các nội dung cụ thể theo Quy định tại các điểm d, đ, e, g, h, i và k khoản 2 Điều 27 Luật Quy hoạch					970.200	960.498
a	Phương án quy hoạch hệ thống đô thị, bao gồm: Phương án phát triển đô thị cấp quốc gia, cấp vùng đã được xác định trong quy hoạch vùng trên địa bàn; phương án phát triển đô thị tinh lý và các thành phố, thị xã, thị trấn trên địa bàn; phương án phát triển hệ thống khu kinh tế; khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; khu du lịch; khu nghiên cứu, đào tạo; khu thể dục thể thao; khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; phương án phát triển các cụm công nghiệp; phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; phương án phân bố hệ thống điểm dân cư; xác định khu quân sự, an ninh; phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, những khu vực có vai trò động lực	CG1	120	1.540	0,99	184.800	182.952
b	Phương án phát triển mạng lưới giao thông, bao gồm: Phương án phát triển mạng lưới đường cao tốc, quốc lộ, đường sắt; các tuyến đường thuỷ nội địa; sân bay; mạng lưới đường bộ, đường thuỷ liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn, mạng lưới đường tỉnh	CG1	120	1.540	0,99	184.800	182.952
c	Phương án phát triển mạng lưới cấp điện, bao gồm: Phương án phát triển các công trình cấp điện và mạng lưới truyền tải điện đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; mạng lưới điện truyền tải và lưới điện phân phối	CG1	75	1.540	0,99	115.500	114.345

TT (1)	Nội dung (2)	Mức chuyên gia (3)	Ngày công quy đổi tỉnh chuẩn (4)	Giá chuyên gia (1000 đồng) (6)	Hệ số (K = H1T x H2T x H3Tx K1) (5)	Cchuẩn T	Cp Đà Nẵng
d	Phương án phát triển mạng lưới viễn thông, bao gồm: Phương án phát triển các tuyến viễn thông quốc tế, quốc gia, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật kỹ thuật viễn thông thụ động; công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia và công trình viễn thông của tỉnh	CG1	90	1.540	0,99	138.600	137.214
đ	Phương án phát triển mạng lưới thuỷ lợi, cấp nước bao gồm: Phương án phát triển mạng lưới thuỷ lợi, mạng lưới cấp nước quy mô vùng, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; mạng lưới thuỷ lợi, cấp nước liên huyện	CG1	75	1.540	0,99	115.500	114.345
e	Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, bao gồm: Phương án phát triển các khu xử lý chất thải nguy hại cấp vùng, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; mạng lưới thuỷ lợi, cấp nước liên huyện	CG1	75	1.540	0,99	115.500	114.345
g	Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội, bao gồm: Phương án phát triển các dự án hạ tầng xã hội cấp quốc gia, cấp vùng, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; các thiết chế văn hoá, thể thao, du lịch, trung tâm thương mại, hội chợ, triển lãm và các công trình hạ tầng xã hội khác của tỉnh	CG1	75	1.540	0,99	115.500	114.345
8	Lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện					977.130	967.359
a	Định hướng sử dụng đất của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch	CG1	68	1.540	0,99	104.720	103.673

TT (1)	Nội dung (2)	Mức chuyên gia (3)	Ngày công quy đổi tỉnh chuẩn (4)	Giá chuyên gia (1000 đồng) (6)	Hệ số (K = H1T x H2T x H3Tx K1) (5)	CchuẩnT	Cp Đà Nẵng
b	Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất, bao gồm chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất cấp tỉnh gồm: đất trồng cây lâu năm; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở ngoại giao; đất cụm công nghiệp; đất thương mại - dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh gồm đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao, đất giao thông, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính viễn thông; cơ sở tôn giáo; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	CG1	68	1.540	0,99	104.720	103.673
c	Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng gồm khu sản xuất nông nghiệp, khu lâm nghiệp, khu du lịch, khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, khu phát triển công nghiệp, khu đô thị, khu thương mại - dịch vụ, khu dân cư nông thôn	CG2	77	1.155	0,99	88.935	88.046
d	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất nêu tại điểm b mục này đến từng đơn vị hành chính cấp huyện	CG2	90	1.155	0,99	103.950	102.911
d	Xác định diện tích các loại đất cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai số 45/2013/QH13 thực hiện trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.	CG2	77	1.155	0,99	88.935	88.046
e	Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai số 45/2013/QH13 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện	CG2	77	1.155	0,99	88.935	88.046
g	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;	CG2	77	1.155	0,99	88.935	88.046
h	Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	CG1	200	1.540	0,99	308.000	304.920
9	<b>Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện</b>					<b>280.665</b>	<b>277.858</b>

TT (1)	Nội dung (2)	Mức chuyên gia (3)	Ngày công quy đổi tỉnh chuẩn (4)	Giá chuyên gia (1000 đồng) (6)	Hệ số (K = H1T x H2T x H3Tx K1) (5)	CchuẩnT	Cp Đà Nẵng
a	Xác định phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm của từng vùng liên huyên, vùng huyen	CG2	73	1.155	0,99	84.315	83.472
b	Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư tại từng vùng liên huyên, vùng huyen	CG2	70	1.155	0,99	80.850	80.042
c	Định hướng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo từng vùng liên huyên, vùng huyen.	CG1	75	1.540	0,99	115.500	114.345
10	Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh					781.165	773.353
a	Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh	CG2	82	1.155	0,99	94.710	93.763
b	Phương án về phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia	CG2	163	1.155	0,99	188.265	186.382
c	Xác định mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh ; xác định tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, bản đồ, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với các khu vực đa dạng sinh học cao , vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng , hành lang đa dạng sinh học , khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh	CG1	68	1.540	0,99	104.720	103.673
d	Phương án về vị trí, quy mô, loại hình chất thải, công nghệ dự kiến, phạm vi tiếp nhận chất thải để xử lý của các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia trên địa bàn tỉnh	CG1	68	1.540	0,99	104.720	103.673
đ	Phương án về điểm, thông số, tần suất quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí quốc gia, liên tỉnh và tỉnh đã được định hướng trong quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia	CG2	90	1.155	0,99	103.950	102.911
e	Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh	CG2	90	1.155	0,99	103.950	102.911

TT (1)	Nội dung (2)	Mức chuyên gia (3)	Ngày công quy đổi tỉnh chuẩn (4)	Giá chuyên gia (1000 đồng) (6)	Hệ số (K = H1T x H2T x H3Tx K1) (5)	Cchuẩn T	Cp Đà Nẵng
g	Sắp xếp, phân bố không gian các khu nghĩa trang, khu xử lý chất thải liên huyện	CG2	70	1.155	0,99	80.850	80.042
11	<b>Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng, tài nguyên trên địa bàn tỉnh</b>	CG2				184.800	182.952
a	Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh	CG2	70	1.155	0,99	80.850	80.042
b	Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác; khu vực thăm dò khai thác được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khép góc thể hiện trên bản đồ địa hình hệ tọa độ quốc gia với tỷ lệ thích hợp	CG2	90	1.155	0,99	103.950	102.911
12	<b>Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra</b>					219.450	217.256
a	Phân vùng chức năng của nguồn nước; xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt; xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước	CG2	95	1.155	0,99	109.725	108.628
b	Xác định các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước; xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước	CG2	50	1.155	0,99	57.750	57.173
c	Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có; xác định các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra	CG2	45	1.155	0,99	51.975	51.455
13	<b>Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh</b>	CG2				273.735	270.998
a	Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn	CG2	45	1.155	0,99	51.975	51.455
b	Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai	CG1	84	1.540	0,99	129.360	128.066

TT (1)	Nội dung (2)	Mức chuyên gia (3)	Ngày công quy đổi tỉnh chuẩn (4)	Giá chuyên gia (1000 đồng) (6)	Hệ số (K = H1T x H2T x H3Tx K1) (5)	CchuẩnT	Cp Đà Nẵng
c	Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh	CG2	35	1.155	0,99	40.425	40.021
d	Xây dựng phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh	CG2	45	1.155	0,99	51.975	51.455
<b>14</b>	<b>Xây dựng danh mục dự án của tỉnh và thứ tự ưu tiên thực hiện</b>					<b>231.770</b>	<b>229.452</b>
a	Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch	CG2	35	1.155	0,99	40.425	40.021
b	Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án					191.345	189.432
b.1	Luận chứng về khả năng đáp ứng về nguồn lực	CG2	95	1.155	0,99	109.725	108.628
b.2	Xác định danh mục các dự án ưu tiên từ ngân sách và danh mục thu hút đầu tư cấp tỉnh theo thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện dự án	CG1	53	1.540	0,99	81.620	80.804
<b>15</b>	<b>Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch</b>					<b>438.900</b>	<b>434.511</b>
a	Giải pháp về huy động vốn đầu tư	CG2	60	1.155	0,99	69.300	68.607
b	Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực	CG2	60	1.155	0,99	69.300	68.607
c	Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ	CG2	60	1.155	0,99	69.300	68.607
d	Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển	CG2	60	1.155	0,99	69.300	68.607
đ	Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn	CG2	60	1.155	0,99	69.300	68.607
e	Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch	CG1	60	1.540	0,99	92.400	91.476
<b>16</b>	<b>Xây dựng hệ thống bản đồ</b>					<b>2.018.940</b>	<b>1.998.751</b>
a	Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành					110.880	109.771
a.1	Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành	CG3	72	770	0,99	55.440	54.886
a.2	Xử lý, chồng lợp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh	CG3	72	770	0,99	55.440	54.886
b	Biên tập hệ thống bản đồ sản phẩm cuối cùng					1.908.060	1.888.979
b.1	Các bản đồ về hiện trạng phát triển	CG3	145	770	0,99	111.650	110.534

TT (1)	Nội dung (2)	Mức chuyên gia (3)	Ngày công quy đổi tỉnh chuẩn (4)	Giá chuyên gia (1000 đồng) (6)	Hệ số (K = H1T x H2T x H3Tx K1) (5)	Cchuẩn T	Cp Đà Nẵng
b.2	Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng	CG3	145	770	0,99	111.650	110.534
b.3	Bản đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn	CG3	172	770	0,99	132.440	131.116
b.4	Bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng	CG2	172	1.155	0,99	198.660	196.673
b.5	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	CG2	172	1.155	0,99	198.660	196.673
b.6	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	CG2	172	1.155	0,99	198.660	196.673
b.7	Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất	CG2	172	1.155	0,99	198.660	196.673
b.8	Bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	CG2	172	1.155	0,99	198.660	196.673
b.9	Bản đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	CG2	172	1.155	0,99	198.660	196.673
b.10	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện	CG2	172	1.155	0,99	198.660	196.673
b.11	Bản đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện	CG2	85	1.155	0,99	98.175	97.193
b.12	Bản đồ chuyên đề (nếu có)	CG2	55	1.155	0,99	63.525	62.890
17	Xây dựng báo cáo quy hoạch					1.039.500	1.029.105
a	Xây dựng báo cáo tổng hợp	CG1	550	1.540	0,99	847.000	838.530
b	Xây dựng báo cáo tóm tắt	CG1	125	1.540	0,99	192.500	190.575
18	Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch tỉnh					323.400	320.166
a	Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch giai đoạn trước	CG2	100	1.155	0,99	115.500	114.345
b	Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch	CG2	100	1.155	0,99	115.500	114.345
c	Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch	CG1	60	1.540	0,99	92.400	91.476
19	Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch	CG1				539.000	533.610
a	Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG1	120	1.540	0,99	184.800	182.952
b	Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG1	230	1.540	0,99	354.200	350.658
20	Thuế VAT (10%)						1.352.968

**Phụ lục III.2**  
**DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP NỘI DUNG ĐỀ XUẤT NGÀNH KINH TẾ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020 của UBND thành phố Đà Nẵng)

**Căn cứ lập dự toán:**

- Phụ lục X định mức cho xây dựng nội dung đề xuất chuẩn đưa vào quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh của Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
- Phụ lục XIV hệ số khác biệt đối với nội dung đề xuất trong quy hoạch ngành Quốc gia, quy hoạch tỉnh của Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

ĐVT: đồng

STT	Nội dung kinh phí	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi	Chi phí thực hiện thành phố chuẩn	Hệ số K1	Hệ số K3	Thành tiền	Ghi chú
	Tổng chi phí thực hiện nội dung đề xuất chuẩn của ngành kinh tế			478.555.000	1,2	1	574.266.000	
1	Thu thập thông tin dữ liệu và khảo sát bổ sung về hiện trạng đối tượng nghiên cứu			41.580.000	1,2	1	49.896.000	
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu của các quy hoạch có liên quan	CG3	12	9.240.000	1,2	1	11.088.000	
b	Thu thập thông tin bổ sung	CG3	12	9.240.000	1,2	1	11.088.000	
c	Khảo sát, bổ sung thông tin	CG3	15	11.550.000	1,2	1	13.860.000	
d	Xử lý, tổng hợp thông tin	CG2	10	11.550.000	1,2	1	13.860.000	
2	Thu thập thông tin dữ liệu, khảo sát bổ sung về các điều kiện, yếu tố tác động đến đối tượng nghiên cứu			23.100.000	1,2	1	27.720.000	
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu	CG3	10	7.700.000	1,2	1	9.240.000	
b	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung các yếu tố tự nhiên, môi trường	CG3	10	7.700.000	1,2	1	9.240.000	
c	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung về các yếu tố kinh tế, xã hội	CG3	10	7.700.000	1,2	1	9.240.000	

STT	Nội dung kinh phí	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi	Chi phí thực hiện thành phố chuẩn	Hệ số K1	Hệ số K3	Thành tiền	Ghi chú
3	<b>Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch thống nhất với yêu cầu nội dung quy hoạch</b>			<b>32.725.000</b>	<b>1,2</b>	<b>1</b>	<b>39.270.000</b>	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này
a.	Xây dựng khung triển khai cụ thể hóa các yêu cầu của quy hoạch	CG3	5	3.850.000	1,2	1	4.620.000	
b	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch	CG2	25	28.875.000	1,2	1	34.650.000	
4	<b>Phân tích, đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu</b>			<b>40.425.000</b>	<b>1,2</b>	<b>1</b>	<b>48.510.000</b>	
a	Phân tích hiện trạng bước đầu	CG3	15	11.550.000	1,2	1	13.860.000	
b	Thông nhất giữa đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu với đánh giá hiện trạng quy hoạch	CG3	15	11.550.000	1,2	1	13.860.000	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này
c	Hoàn thiện nội dung đánh giá hiện trạng	CG2	15	17.325.000	1,2	1	20.790.000	
5	<b>Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu</b>			<b>23.100.000</b>	<b>1,2</b>	<b>1</b>	<b>27.720.000</b>	
a	Phân tích, đánh giá bước đầu các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu	CG3	15	11.550.000	1,2	1	13.860.000	
b	Thông nhất giữa phân tích, đánh giá các yếu tố tác động bên ngoài với nội dung quy hoạch	CG2	10	11.550.000	1,2	1	13.860.000	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này
6	<b>Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch</b>			<b>102.025.000</b>	<b>1,2</b>	<b>1</b>	<b>122.430.000</b>	
a	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu	CG3	40	30.800.000	1,2	1	36.960.000	
b	Thông nhất nội dung dự báo, định hướng phát triển với nội dung của QH	CG3	40	30.800.000	1,2	1	36.960.000	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này

STT	Nội dung kinh phí	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi	Chi phí thực hiện thành phố chuẩn	Hệ số K1	Hệ số K3	Thành tiền	Ghi chú
c	Hoàn thiện nội dung dự báo, định hướng phát triển	CG2	35	40.425.000	1,2	1	48.510.000	
7	<b>Định vị, khoanh vùng các đối tượng quy hoạch thuộc nội dung đề xuất</b>			<b>82.775.000</b>	<b>1,2</b>	<b>1</b>	<b>99.330.000</b>	
a	Xác định các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3	25	19.250.000	1,2	1	23.100.000	
b	Định vị các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3	30	23.100.000	1,2	1	27.720.000	
c	Thông nhất, khoanh vùng đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất với nội dung của quy hoạch	CG2	35	40.425.000	1,2	1	48.510.000	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này
8	<b>Hoàn thiện nội dung đề xuất</b>			<b>132.825.000</b>	<b>1,2</b>	<b>1</b>	<b>159.390.000</b>	
a	Tổng hợp nội dung hiện trạng, dự báo, định hướng phát triển đối với nội dung đề xuất	CG2	35	40.425.000	1,2	1	48.510.000	
b	Xây dựng giải pháp, đề xuất tổ chức thực hiện và dự kiến nguồn lực	CG2	30	34.650.000	1,2	1	41.580.000	
c	Xây dựng báo cáo tổng hợp về nội dung đề xuất			34.650.000	1,2	1	41.580.000	
c.1	Thuyết minh quy mô, tính chất, định hướng phát triển và bố trí không gian của đối tượng quy	CG3	20	15.400.000	1,2	1	18.480.000	
c.2	Xây dựng bản đồ thể hiện các đối tượng quy hoạch (nếu có)	CG3	25	19.250.000	1,2	1	23.100.000	
d	Hoàn thiện báo cáo đề xuất nội dung tích hợp, bản đồ	CG2	20	23.100.000	1,2	1	27.720.000	

**Phụ lục III.3**  
**DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP NỘI DUNG ĐỀ XUẤT NGÀNH KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3249/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020 của UBND thành phố Đà Nẵng)

**Căn cứ lập dự toán:**

- Phụ lục X định mức cho xây dựng nội dung đề xuất chuẩn đưa vào quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh của Thông tư số 08/2019/TT-BKHTT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
- Phụ lục XIV hệ số khác biệt đối với nội dung đề xuất trong quy hoạch ngành Quốc gia, quy hoạch tỉnh của Thông tư số 08/2019/TT-BKHTT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

ĐVT: đồng

STT	Nội dung kinh phí	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi	Chi phí thực hiện thành phố chuẩn	Hệ số K1	Hệ số K3	Thành tiền	Ghi chú
	Tổng chi phí thực hiện nội dung đề xuất chuẩn của ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật			478.555.000	1,2	1,5	861.399.000	
1	Thu thập thông tin dữ liệu và khảo sát bổ sung về hiện trạng đối tượng nghiên cứu			41.580.000	1,2	1,5	74.844.000	
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu của các quy hoạch có liên quan	CG3	12	9.240.000	1,2	1,5	16.632.000	
b	Thu thập thông tin bổ sung	CG3	12	9.240.000	1,2	1,5	16.632.000	
c	Khảo sát, bổ sung thông tin	CG3	15	11.550.000	1,2	1,5	20.790.000	
d	Xử lý, tổng hợp thông tin	CG2	10	11.550.000	1,2	1,5	20.790.000	
2	Thu thập thông tin dữ liệu, khảo sát bổ sung về các điều kiện, yếu tố tác động đến đối tượng nghiên cứu			23.100.000	1,2	1,5	41.580.000	
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu	CG3	10	7.700.000	1,2	1,5	13.860.000	
b	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung các yếu tố tự nhiên, môi trường	CG3	10	7.700.000	1,2	1,5	13.860.000	
c	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung về các yếu tố kinh tế, xã hội	CG3	10	7.700.000	1,2	1,5	13.860.000	
3	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch thống nhất với yêu cầu nội dung quy hoạch			32.725.000	1,2	1,5	58.905.000	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn

STT	Nội dung kinh phí	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi	Chi phí thực hiện thành phố chuẩn	Hệ số K1	Hệ số K3	Thành tiền	Ghi chú
a.	Xây dựng khung triển khai cụ thể hóa các yêu cầu của quy hoạch	CG3	5	3.850.000	1,2	1,5	6.930.000	thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này
b	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch	CG2	25	28.875.000	1,2	1,5	51.975.000	
4	<b>Phân tích, đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu</b>			<b>40.425.000</b>	<b>1,2</b>	<b>1,5</b>	<b>72.765.000</b>	
a	Phân tích hiện trạng bước đầu	CG3	15	11.550.000	1,2	1,5	20.790.000	
b	Thông nhất giữa đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu với đánh giá hiện trạng quy hoạch	CG3	15	11.550.000	1,2	1,5	20.790.000	
c	Hoàn thiện nội dung đánh giá hiện trạng	CG2	15	17.325.000	1,2	1,5	31.185.000	
5	<b>Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu</b>			<b>23.100.000</b>	<b>1,2</b>	<b>1,5</b>	<b>41.580.000</b>	
a	Phân tích, đánh giá bước đầu các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu	CG3	15	11.550.000	1,2	1,5	20.790.000	
b	Thông nhất giữa phân tích, đánh giá các yếu tố tác động bên ngoài với nội dung quy hoạch	CG2	10	11.550.000	1,2	1,5	20.790.000	
6	<b>Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch</b>			<b>102.025.000</b>	<b>1,2</b>	<b>1,5</b>	<b>183.645.000</b>	
a	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu	CG3	40	30.800.000	1,2	1,5	55.440.000	
b	Thông nhất nội dung dự báo, định hướng phát triển với nội dung của QH	CG3	40	30.800.000	1,2	1,5	55.440.000	

STT	Nội dung kinh phí	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi	Chi phí thực hiện thành phố chuẩn	Hệ số K1	Hệ số K3	Thành tiền	Ghi chú
c	Hoàn thiện nội dung dự báo, định hướng phát triển	CG2	35	40.425.000	1,2	1,5	72.765.000	
7	<b>Định vị, khoanh vùng các đối tượng quy hoạch thuộc nội dung đề xuất</b>			<b>82.775.000</b>	<b>1,2</b>	<b>1,5</b>	<b>148.995.000</b>	
a	Xác định các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3	25	19.250.000	1,2	1,5	34.650.000	
b	Định vị các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3	30	23.100.000	1,2	1,5	41.580.000	
c	Thống nhất, khoanh vùng đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất với nội dung của quy hoạch	CG2	35	40.425.000	1,2	1,5	72.765.000	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này
8	<b>Hoàn thiện nội dung đề xuất</b>			<b>132.825.000</b>	<b>1,2</b>	<b>1,5</b>	<b>239.085.000</b>	
a	Tổng hợp nội dung hiện trạng, dự báo, định hướng phát triển đối với nội dung đề xuất	CG2	35	40.425.000	1,2	1,5	72.765.000	
b	Xây dựng giải pháp, đề xuất tổ chức thực hiện và dự kiến nguồn lực	CG2	30	34.650.000	1,2	1,5	62.370.000	
c	Xây dựng báo cáo tổng hợp về nội dung đề xuất			34.650.000	1,2	1,5	62.370.000	
c.1	Thuyết minh quy mô, tính chất, định hướng phát triển và bố trí không gian của đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3	20	15.400.000	1,2	1,5	27.720.000	
c.2	Xây dựng bản đồ thể hiện các đối tượng quy hoạch (nếu có)	CG3	25	19.250.000	1,2	1,5	34.650.000	
d	Hoàn thiện báo cáo đề xuất nội dung tích hợp, bản đồ	CG2	20	23.100.000	1,2	1,5	41.580.000	

**Phụ lục III.4**  
**DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP NỘI DUNG ĐỀ XUẤT NGÀNH XÃ HỘI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020 của UBND thành phố Đà Nẵng)*

**Căn cứ lập dự toán:**

- Phụ lục X định mức cho xây dựng nội dung đề xuất chuẩn đưa vào quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh của Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Phụ lục XIV hệ số khác biệt đối với nội dung đề xuất trong quy hoạch ngành Quốc gia, quy hoạch tỉnh của Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

ĐVT: đồng

STT	Nội dung kinh phí	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi	Chi phí thực hiện thành phố chuẩn	Hệ số K1	Hệ số K3	Thành tiền	Ghi chú
	Tổng chi phí thực hiện nội dung đề xuất chuẩn của ngành xã hội			478.555.000	1,2	0,7	401.986.200	
1	Thu thập thông tin dữ liệu và khảo sát bổ sung về hiện trạng đối tượng nghiên cứu			41.580.000	1,2	0,7	34.927.200	
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu của các quy hoạch có liên quan	CG3	12	9.240.000	1,2	0,7	7.761.600	
b	Thu thập thông tin bổ sung	CG3	12	9.240.000	1,2	0,7	7.761.600	
c	Khảo sát, bổ sung thông tin	CG3	15	11.550.000	1,2	0,7	9.702.000	
d	Xử lý, tổng hợp thông tin	CG2	10	11.550.000	1,2	0,7	9.702.000	
2	Thu thập thông tin dữ liệu, khảo sát bổ sung về các điều kiện, yếu tố tác động đến đối tượng nghiên cứu			23.100.000	1,2	0,7	19.404.000	
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu	CG3	10	7.700.000	1,2	0,7	6.468.000	
b	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung các yếu tố tự nhiên, môi trường	CG3	10	7.700.000	1,2	0,7	6.468.000	
c	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung về các yếu tố kinh tế, xã hội	CG3	10	7.700.000	1,2	0,7	6.468.000	
3	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch thống nhất với yêu cầu nội dung quy hoạch			32.725.000	1,2	0,7	27.489.000	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn

STT	Nội dung kinh phí	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi	Chi phí thực hiện thành phố chuẩn	Hệ số K1	Hệ số K3	Thành tiền	Ghi chú
a.	Xây dựng khung triển khai cụ thể hóa các yêu cầu của quy hoạch	CG3	5	3.850.000	1,2	0,7	3.234.000	thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này
b	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch	CG2	25	28.875.000	1,2	0,7	24.255.000	
4	<b>Phân tích, đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu</b>			<b>40.425.000</b>	<b>1,2</b>	<b>0,7</b>	<b>33.957.000</b>	
a	Phân tích hiện trạng bước đầu	CG3	15	11.550.000	1,2	0,7	9.702.000	
b	Thông nhất giữa đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu với đánh giá hiện trạng quy hoạch	CG3	15	11.550.000	1,2	0,7	9.702.000	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này
c	Hoàn thiện nội dung đánh giá hiện trạng	CG2	15	17.325.000	1,2	0,7	14.553.000	
5	<b>Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu</b>			<b>23.100.000</b>	<b>1,2</b>	<b>0,7</b>	<b>19.404.000</b>	
a	Phân tích, đánh giá bước đầu các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu	CG3	15	11.550.000	1,2	0,7	9.702.000	
b	Thông nhất giữa phân tích, đánh giá các yếu tố tác động bên ngoài với nội dung quy hoạch	CG2	10	11.550.000	1,2	0,7	9.702.000	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này
6	<b>Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch</b>			<b>102.025.000</b>	<b>1,2</b>	<b>0,7</b>	<b>85.701.000</b>	
a	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu	CG3	40	30.800.000	1,2	0,7	25.872.000	
b	Thông nhất nội dung dự báo, định hướng phát triển với nội dung của QH	CG3	40	30.800.000	1,2	0,7	25.872.000	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này

STT	Nội dung kinh phí	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi	Chi phí thực hiện thành phố chuẩn	Hệ số K1	Hệ số K3	Thành tiền	Ghi chú
c	Hoàn thiện nội dung dự báo, định hướng phát triển	CG2	35	40.425.000	1,2	0,7	33.957.000	
7	<b>Định vị, khoanh vùng các đối tượng quy hoạch thuộc nội dung đề xuất</b>			<b>82.775.000</b>	<b>1,2</b>	<b>0,7</b>	<b>69.531.000</b>	
a	Xác định các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3	25	19.250.000	1,2	0,7	16.170.000	
b	Định vị các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3	30	23.100.000	1,2	0,7	19.404.000	
c	Thông nhất, khoanh vùng đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất với nội dung của quy hoạch	CG2	35	40.425.000	1,2	0,7	33.957.000	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này
8	<b>Hoàn thiện nội dung đề xuất</b>			<b>132.825.000</b>	<b>1,2</b>	<b>0,7</b>	<b>111.573.000</b>	
a	Tổng hợp nội dung hiện trạng, dự báo, định hướng phát triển đối với nội dung đề xuất	CG2	35	40.425.000	1,2	0,7	33.957.000	
b	Xây dựng giải pháp, đề xuất tổ chức thực hiện và dự kiến nguồn lực	CG2	30	34.650.000	1,2	0,7	29.106.000	
c	Xây dựng báo cáo tổng hợp về nội dung đề xuất			34.650.000	1,2	0,7	29.106.000	
c.1	Thuyết minh quy mô, tính chất, định hướng phát triển và bố trí không gian của đối tượng quy	CG3	20	15.400.000	1,2	0,7	12.936.000	
c.2	Xây dựng bản đồ thể hiện các đối tượng quy hoạch (nếu có)	CG3	25	19.250.000	1,2	0,7	16.170.000	
d	Hoàn thiện báo cáo đề xuất nội dung tích hợp, bản đồ	CG2	20	23.100.000	1,2	0,7	19.404.000	

**Phụ lục III.5**  
**DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP NỘI DUNG ĐỀ XUẤT NGÀNH MÔI TRƯỜNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020 của UBND thành phố Đà Nẵng)

**Căn cứ lập dự toán:**

- Phụ lục X định mức cho xây dựng nội dung đề xuất chuẩn đưa vào quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh của Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
- Phụ lục XIV hệ số khác biệt đối với nội dung đề xuất trong quy hoạch ngành Quốc gia, quy hoạch tỉnh của Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung kinh phí	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi	Chi phí thực hiện thành phố chuẩn	Hệ số K1	Hệ số K3	Thành tiền	Ghi chú
	Tổng chi phí thực hiện nội dung đề xuất chuẩn của ngành môi trường			478.555.000	1,2	0,8	459.412.800	
1	Thu thập thông tin dữ liệu và khảo sát bổ sung về hiện trạng đối tượng nghiên cứu			41.580.000	1,2	0,8	39.916.800	
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu của các quy hoạch có liên quan	CG3	12	9.240.000	1,2	0,8	8.870.400	
b	Thu thập thông tin bổ sung	CG3	12	9.240.000	1,2	0,8	8.870.400	
c	Khảo sát, bổ sung thông tin	CG3	15	11.550.000	1,2	0,8	11.088.000	
d	Xử lý, tổng hợp thông tin	CG2	10	11.550.000	1,2	0,8	11.088.000	
2	Thu thập thông tin dữ liệu, khảo sát bổ sung về các điều kiện, yếu tố tác động đến đối tượng nghiên cứu			23.100.000	1,2	0,8	22.176.000	
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu	CG3	10	7.700.000	1,2	0,8	7.392.000	
b	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung các yếu tố tự nhiên, môi trường	CG3	10	7.700.000	1,2	0,8	7.392.000	
c	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung về các yếu tố kinh tế, xã hội	CG3	10	7.700.000	1,2	0,8	7.392.000	

STT	Nội dung kinh phí	Mức chuyên gia	Ngày công quy đối	Chi phí thực hiện thành phố chuẩn	Hệ số K1	Hệ số K3	Thành tiền	Ghi chú
3	<b>Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch thống nhất với yêu cầu nội dung quy hoạch</b>			<b>32.725.000</b>	<b>1,2</b>	<b>0,8</b>	<b>31.416.000</b>	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này
a.	Xây dựng khung triển khai cụ thể hóa các yêu cầu của quy hoạch	CG3	5	3.850.000	1,2	0,8	3.696.000	
b	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch	CG2	25	28.875.000	1,2	0,8	27.720.000	
4	<b>Phân tích, đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu</b>			<b>40.425.000</b>	<b>1,2</b>	<b>0,8</b>	<b>38.808.000</b>	
a	Phân tích hiện trạng bước đầu	CG3	15	11.550.000	1,2	0,8	11.088.000	
b	Thông nhất giữa đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu với đánh giá hiện trạng quy hoạch	CG3	15	11.550.000	1,2	0,8	11.088.000	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này
c	Hoàn thiện nội dung đánh giá hiện trạng	CG2	15	17.325.000	1,2	0,8	16.632.000	
5	<b>Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu</b>			<b>23.100.000</b>	<b>1,2</b>	<b>0,8</b>	<b>22.176.000</b>	
a	Phân tích, đánh giá bước đầu các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu	CG3	15	11.550.000	1,2	0,8	11.088.000	
b	Thông nhất giữa phân tích, đánh giá các yếu tố tác động bên ngoài với nội dung quy hoạch	CG2	10	11.550.000	1,2	0,8	11.088.000	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này
6	<b>Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch</b>			<b>102.025.000</b>	<b>1,2</b>	<b>0,8</b>	<b>97.944.000</b>	
a	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu	CG3	40	30.800.000	1,2	0,8	29.568.000	
b	Thông nhất nội dung dự báo, định hướng phát triển với nội dung của QH	CG3	40	30.800.000	1,2	0,8	29.568.000	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này

STT	Nội dung kinh phí	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi	Chi phí thực hiện thành phố chuẩn	Hệ số K1	Hệ số K3	Thành tiền	Ghi chú
c	Hoàn thiện nội dung dự báo, định hướng phát triển	CG2	35	40.425.000	1,2	0,8	38.808.000	
7	<b>Định vị, khoanh vùng các đối tượng quy hoạch thuộc nội dung đề xuất</b>			<b>82.775.000</b>	<b>1,2</b>	<b>0,8</b>	<b>79.464.000</b>	
a	Xác định các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3	25	19.250.000	1,2	0,8	18.480.000	
b	Định vị các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3	30	23.100.000	1,2	0,8	22.176.000	
c	Thông nhất, khoanh vùng đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất với nội dung của quy hoạch	CG2	35	40.425.000	1,2	0,8	38.808.000	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này
8	<b>Hoàn thiện nội dung đề xuất</b>			<b>132.825.000</b>	<b>1,2</b>	<b>0,8</b>	<b>127.512.000</b>	
a	Tổng hợp nội dung hiện trạng, dự báo, định hướng phát triển đối với nội dung đề xuất	CG2	35	40.425.000	1,2	0,8	38.808.000	
b	Xây dựng giải pháp, đề xuất tổ chức thực hiện và dự kiến nguồn lực	CG2	30	34.650.000	1,2	0,8	33.264.000	
c	Xây dựng báo cáo tổng hợp về nội dung đề xuất			34.650.000	1,2	0,8	33.264.000	
c.1	Thuyết minh quy mô, tính chất, định hướng phát triển và bố trí không gian của đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3	20	15.400.000	1,2	0,8	14.784.000	
c.2	Xây dựng bản đồ thể hiện các đối tượng quy hoạch (nếu có)	CG3	25	19.250.000	1,2	0,8	18.480.000	
d	Hoàn thiện báo cáo đề xuất nội dung tích hợp, bản đồ	CG2	20	23.100.000	1,2	0,8	22.176.000	

**Phụ lục III.6**  
**DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP NỘI DUNG ĐỀ XUẤT SỬ DỤNG ĐẤT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3139/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020 của UBND thành phố Đà Nẵng)

**Căn cứ lập dự toán:**

- Phụ lục X định mức cho xây dựng nội dung đề xuất chuẩn đưa vào quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh của Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
- Phụ lục XIV hệ số khác biệt đối với nội dung đề xuất trong quy hoạch ngành Quốc gia, quy hoạch tỉnh của Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

**ĐVT: Đồng**

STT	Nội dung kinh phí	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi	Chi phí thực hiện thành phố chuẩn	Hệ số K1	Hệ số K3	Thành tiền	Ghi chú
	Tổng chi phí thực hiện nội dung đề xuất chuẩn về sử dụng đất			478.555.000	1,2	2,0	1.148.532.000	
1	Thu thập thông tin dữ liệu và khảo sát bổ sung về hiện trạng đối tượng nghiên cứu			41.580.000	1,2	2,0	99.792.000	
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu của các quy hoạch có liên quan	CG3	12	9.240.000	1,2	2,0	22.176.000	
b	Thu thập thông tin bổ sung	CG3	12	9.240.000	1,2	2,0	22.176.000	
c	Khảo sát, bổ sung thông tin	CG3	15	11.550.000	1,2	2,0	27.720.000	
d	Xử lý, tổng hợp thông tin	CG2	10	11.550.000	1,2	2,0	27.720.000	
2	Thu thập thông tin dữ liệu, khảo sát bổ sung về các điều kiện, yếu tố tác động đến đối tượng nghiên cứu			23.100.000	1,2	2,0	55.440.000	
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu	CG3	10	7.700.000	1,2	2,0	18.480.000	
b	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung các yếu tố tự nhiên, môi trường	CG3	10	7.700.000	1,2	2,0	18.480.000	
c	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung về các yếu tố kinh tế, xã hội	CG3	10	7.700.000	1,2	2,0	18.480.000	
3	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch thống nhất với yêu cầu nội dung quy hoạch			32.725.000	1,2	2,0	78.540.000	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn

STT	Nội dung kinh phí	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi	Chi phí thực hiện thành phố chuẩn	Hệ số K1	Hệ số K3	Thành tiền	Ghi chú
a.	Xây dựng khung triển khai cụ thể hóa các yêu cầu của quy hoạch	CG3	5	3.850.000	1,2	2,0	9.240.000	thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này
b	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch	CG2	25	28.875.000	1,2	2,0	69.300.000	
4	<b>Phân tích, đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu</b>			<b>40.425.000</b>	<b>1,2</b>	<b>2,0</b>	<b>97.020.000</b>	
a	Phân tích hiện trạng bước đầu	CG3	15	11.550.000	1,2	2,0	27.720.000	
b	Thông nhất giữa đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu với đánh giá hiện trạng quy hoạch	CG3	15	11.550.000	1,2	2,0	27.720.000	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này
c	Hoàn thiện nội dung đánh giá hiện trạng	CG2	15	17.325.000	1,2	2,0	41.580.000	
5	<b>Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu</b>			<b>23.100.000</b>	<b>1,2</b>	<b>2,0</b>	<b>55.440.000</b>	
a	Phân tích, đánh giá bước đầu các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu	CG3	15	11.550.000	1,2	2,0	27.720.000	
b	Thông nhất giữa phân tích, đánh giá các yếu tố tác động bên ngoài với nội dung quy hoạch	CG2	10	11.550.000	1,2	2,0	27.720.000	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này
6	<b>Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch</b>			<b>102.025.000</b>	<b>1,2</b>	<b>2,0</b>	<b>244.860.000</b>	
a	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu	CG3	40	30.800.000	1,2	2,0	73.920.000	
b	Thông nhất nội dung dự báo, định hướng phát triển với nội dung của QH	CG3	40	30.800.000	1,2	2,0	73.920.000	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này

STT	Nội dung kinh phí	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi	Chi phí thực hiện thành phố chuẩn	Hệ số K1	Hệ số K3	Thành tiền	Ghi chú
c	Hoàn thiện nội dung dự báo, định hướng phát triển	CG2	35	40.425.000	1,2	2,0	97.020.000	
7	<b>Định vị, khoanh vùng các đối tượng quy hoạch thuộc nội dung đề xuất</b>			<b>82.775.000</b>	<b>1,2</b>	<b>2,0</b>	<b>198.660.000</b>	
a	Xác định các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3	25	19.250.000	1,2	2,0	46.200.000	
b	Định vị các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3	30	23.100.000	1,2	2,0	55.440.000	
c	Thống nhất, khoanh vùng đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất với nội dung của quy hoạch	CG2	35	40.425.000	1,2	2,0	97.020.000	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này
8	<b>Hoàn thiện nội dung đề xuất</b>			<b>132.825.000</b>	<b>1,2</b>	<b>2,0</b>	<b>318.780.000</b>	
a	Tổng hợp nội dung hiện trạng, dự báo, định hướng phát triển đối với nội dung đề xuất	CG2	35	40.425.000	1,2	2,0	97.020.000	
b	Xây dựng giải pháp, đề xuất tổ chức thực hiện và dự kiến nguồn lực	CG2	30	34.650.000	1,2	2,0	83.160.000	
c	Xây dựng báo cáo tổng hợp về nội dung đề xuất			34.650.000	1,2	2,0	83.160.000	
c.1	Thuyết minh quy mô, tính chất, định hướng phát triển và bố trí không gian của đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3	20	15.400.000	1,2	2,0	36.960.000	
c.2	Xây dựng bản đồ thể hiện các đối tượng quy hoạch (nếu có)	CG3	25	19.250.000	1,2	2,0	46.200.000	
d	Hoàn thiện báo cáo đề xuất nội dung tích hợp, bản đồ	CG2	20	23.100.000	1,2	2,0	55.440.000	

**Phụ lục III.7**  
**DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP NỘI DUNG ĐỀ XUẤT NGÀNH QUỐC PHÒNG AN NINH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020 của UBND thành phố Đà Nẵng)

**Căn cứ lập dự toán:**

- Phụ lục X định mức cho xây dựng nội dung đề xuất chuẩn đưa vào quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh của Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Phụ lục XIV hệ số khác biệt đối với nội dung đề xuất trong quy hoạch ngành Quốc gia, quy hoạch tỉnh của Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

ĐVT: đồng

STT	Nội dung kinh phí	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi	Chi phí thực hiện thành phố chuẩn	Hệ số K1	Hệ số K3	Thành tiền	Ghi chú
	Tổng chi phí thực hiện nội dung đề xuất chuẩn của ngành quốc phòng an ninh			478.555.000	1,2	1,25	717.832.500	
1	Thu thập thông tin dữ liệu và khảo sát bổ sung về hiện trạng đối tượng nghiên cứu			41.580.000	1,2	1,25	62.370.000	
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu của các quy hoạch có liên quan	CG3	12	9.240.000	1,2	1,25	13.860.000	
b	Thu thập thông tin bổ sung	CG3	12	9.240.000	1,2	1,25	13.860.000	
c	Khảo sát, bổ sung thông tin	CG3	15	11.550.000	1,2	1,25	17.325.000	
d	Xử lý, tổng hợp thông tin	CG2	10	11.550.000	1,2	1,25	17.325.000	
2	Thu thập thông tin dữ liệu, khảo sát bổ sung về các điều kiện, yếu tố tác động đến đối tượng nghiên cứu			23.100.000	1,2	1,25	34.650.000	
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu	CG3	10	7.700.000	1,2	1,25	11.550.000	
b	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung các yếu tố tự nhiên, môi trường	CG3	10	7.700.000	1,2	1,25	11.550.000	
c	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung về các yếu tố kinh tế, xã hội	CG3	10	7.700.000	1,2	1,25	11.550.000	
3	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch thống nhất với yêu cầu nội dung quy hoạch			32.725.000	1,2	1,25	49.087.500	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn

STT	Nội dung kinh phí	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi	Chi phí thực hiện thành phố chuẩn	Hệ số K1	Hệ số K3	Thành tiền	Ghi chú
a.	Xây dựng khung triển khai cụ thể hóa các yêu cầu của quy hoạch	CG3	5	3.850.000	1,2	1,25	5.775.000	thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này
b	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch	CG2	25	28.875.000	1,2	1,25	43.312.500	
4	<b>Phân tích, đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu</b>			<b>40.425.000</b>	<b>1,2</b>	<b>1,25</b>	<b>60.637.500</b>	
a	Phân tích hiện trạng bước đầu	CG3	15	11.550.000	1,2	1,25	17.325.000	
b	Thông nhất giữa đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu với đánh giá hiện trạng quy hoạch	CG3	15	11.550.000	1,2	1,25	17.325.000	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này
c	Hoàn thiện nội dung đánh giá hiện trạng	CG2	15	17.325.000	1,2	1,25	25.987.500	
5	<b>Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu</b>			<b>23.100.000</b>	<b>1,2</b>	<b>1,25</b>	<b>34.650.000</b>	
a	Phân tích, đánh giá bước đầu các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu	CG3	15	11.550.000	1,2	1,25	17.325.000	
b	Thông nhất giữa phân tích, đánh giá các yếu tố tác động bên ngoài với nội dung quy hoạch	CG2	10	11.550.000	1,2	1,25	17.325.000	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này
6	<b>Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch</b>			<b>102.025.000</b>	<b>1,2</b>	<b>1,25</b>	<b>153.037.500</b>	
a	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu	CG3	40	30.800.000	1,2	1,25	46.200.000	
b	Thông nhất nội dung dự báo, định hướng phát triển với nội dung của QH	CG3	40	30.800.000	1,2	1,25	46.200.000	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này

STT	Nội dung kinh phí	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi	Chi phí thực hiện thành phố chuẩn	Hệ số K1	Hệ số K3	Thành tiền	Ghi chú
c	Hoàn thiện nội dung dự báo, định hướng phát triển	CG2	35	40.425.000	1,2	1,25	60.637.500	
7	<b>Định vị, khoanh vùng các đối tượng quy hoạch thuộc nội dung đề xuất</b>			<b>82.775.000</b>	<b>1,2</b>	<b>1,25</b>	<b>124.162.500</b>	
a	Xác định các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3	25	19.250.000	1,2	1,25	28.875.000	
b	Định vị các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3	30	23.100.000	1,2	1,25	34.650.000	
c	Thông nhất, khoanh vùng đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất với nội dung của quy hoạch	CG2	35	40.425.000	1,2	1,25	60.637.500	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này
8	<b>Hoàn thiện nội dung đề xuất</b>			<b>132.825.000</b>	<b>1,2</b>	<b>1,25</b>	<b>199.237.500</b>	
a	Tổng hợp nội dung hiện trạng, dự báo, định hướng phát triển đối với nội dung đề xuất	CG2	35	40.425.000	1,2	1,25	60.637.500	
b	Xây dựng giải pháp, đề xuất tổ chức thực hiện và dự kiến nguồn lực	CG2	30	34.650.000	1,2	1,25	51.975.000	
c	Xây dựng báo cáo tổng hợp về nội dung đề xuất			34.650.000	1,2	1,25	51.975.000	
c.1	Thuyết minh quy mô, tính chất, định hướng phát triển và bố trí không gian của đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3	20	15.400.000	1,2	1,25	23.100.000	
c.2	Xây dựng bản đồ thể hiện các đối tượng quy hoạch (nếu có)	CG3	25	19.250.000	1,2	1,25	28.875.000	
d	Hoàn thiện báo cáo đề xuất nội dung tích hợp, bản đồ	CG2	20	23.100.000	1,2	1,25	34.650.000	

**Phụ lục III.8**  
**DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP NỘI DUNG ĐỀ XUẤT CẤP QUẬN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020 của UBND thành phố Đà Nẵng)

**Căn cứ lập dự toán:**

- Phụ lục X định mức cho xây dựng nội dung đề xuất chuẩn dựa vào quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh của Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
- Phụ lục XIV hệ số khác biệt đối với nội dung đề xuất trong quy hoạch ngành Quốc gia, quy hoạch tỉnh của Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

ĐVT: đồng

STT	Nội dung kinh phí	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi	Chi phí thực hiện thành phố chuẩn	Hệ số K1	Hệ số K3	Thành tiền	Ghi chú
	Tổng chi phí thực hiện nội dung đề xuất chuẩn cấp quận			478.555.000	1,2	1,25	717.832.500	
1	Thu thập thông tin dữ liệu và khảo sát bổ sung về hiện trạng đối tượng nghiên cứu			41.580.000	1,2	1,25	62.370.000	
a	1	CG3	12	9.240.000	1,2	1,25	13.860.000	
b	Thu thập thông tin bổ sung	CG3	12	9.240.000	1,2	1,25	13.860.000	
c	Khảo sát, bổ sung thông tin	CG3	15	11.550.000	1,2	1,25	17.325.000	
d	Xử lý, tổng hợp thông tin	CG2	10	11.550.000	1,2	1,25	17.325.000	
2	Thu thập thông tin dữ liệu, khảo sát bổ sung về các điều kiện, yếu tố tác động đến đối tượng nghiên cứu			23.100.000	1,2	1,25	34.650.000	
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu	CG3	10	7.700.000	1,2	1,25	11.550.000	
b	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung các yếu tố tự nhiên, môi trường	CG3	10	7.700.000	1,2	1,25	11.550.000	
c	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung về các yếu tố kinh tế, xã hội	CG3	10	7.700.000	1,2	1,25	11.550.000	
3	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch thống nhất với yêu cầu nội dung quy hoạch			32.725.000	1,2	1,25	49.087.500	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn

STT	Nội dung kinh phí	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi	Chi phí thực hiện thành phố chuẩn	Hệ số K1	Hệ số K3	Thành tiền	Ghi chú
a.	Xây dựng khung triển khai cụ thể hóa các yêu cầu của quy hoạch	CG3	5	3.850.000	1,2	1,25	5.775.000	thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này
b	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch	CG2	25	28.875.000	1,2	1,25	43.312.500	
4	<b>Phân tích, đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu</b>			<b>40.425.000</b>	<b>1,2</b>	<b>1,25</b>	<b>60.637.500</b>	
a	Phân tích hiện trạng bước đầu	CG3	15	11.550.000	1,2	1,25	17.325.000	
b	Thống nhất giữa đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu với đánh giá hiện trạng quy hoạch	CG3	15	11.550.000	1,2	1,25	17.325.000	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này
c	Hoàn thiện nội dung đánh giá hiện trạng	CG2	15	17.325.000	1,2	1,25	25.987.500	
5	<b>Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu</b>			<b>23.100.000</b>	<b>1,2</b>	<b>1,25</b>	<b>34.650.000</b>	
a	Phân tích, đánh giá bước đầu các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu	CG3	15	11.550.000	1,2	1,25	17.325.000	
b	Thống nhất giữa phân tích, đánh giá các yếu tố tác động bên ngoài với nội dung quy hoạch	CG2	10	11.550.000	1,2	1,25	17.325.000	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này
6	<b>Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch</b>			<b>102.025.000</b>	<b>1,2</b>	<b>1,25</b>	<b>153.037.500</b>	
a	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu	CG3	40	30.800.000	1,2	1,25	46.200.000	
b	Thống nhất nội dung dự báo, định hướng phát triển với nội dung của QH	CG3	40	30.800.000	1,2	1,25	46.200.000	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này

STT	Nội dung kinh phí	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi	Chi phí thực hiện thành phố chuẩn	Hệ số K1	Hệ số K3	Thành tiền	Ghi chú
c	Hoàn thiện nội dung dự báo, định hướng phát triển	CG2	35	40.425.000	1,2	<b>1,25</b>	60.637.500	
7	<b>Định vị, khoanh vùng các đối tượng quy hoạch thuộc nội dung đề xuất</b>			<b>82.775.000</b>	<b>1,2</b>	<b>1,25</b>	<b>124.162.500</b>	
a	Xác định các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3	25	19.250.000	1,2	<b>1,25</b>	28.875.000	
b	Định vị các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3	30	23.100.000	1,2	<b>1,25</b>	34.650.000	
c	Thống nhất, khoanh vùng đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất với nội dung của quy hoạch	CG2	35	40.425.000	1,2	<b>1,25</b>	60.637.500	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này
8	<b>Hoàn thiện nội dung đề xuất</b>			<b>132.825.000</b>	<b>1,2</b>	<b>1,25</b>	<b>199.237.500</b>	
a	Tổng hợp nội dung hiện trạng, dự báo, định hướng phát triển đối với nội dung đề xuất	CG2	35	40.425.000	1,2	<b>1,25</b>	60.637.500	
b	Xây dựng giải pháp, đề xuất tổ chức thực hiện và dự kiến nguồn lực	CG2	30	34.650.000	1,2	<b>1,25</b>	51.975.000	
c	Xây dựng báo cáo tổng hợp về nội dung đề xuất			34.650.000	1,2	<b>1,25</b>	51.975.000	
c.1	Thuyết minh quy mô, tính chất, định hướng phát triển và bố trí không gian của đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3	20	15.400.000	1,2	<b>1,25</b>	23.100.000	
c.2	Xây dựng bản đồ thể hiện các đối tượng quy hoạch (nếu có)	CG3	25	19.250.000	1,2	<b>1,25</b>	28.875.000	
d	Hoàn thiện báo cáo đề xuất nội dung tích hợp, bản đồ	CG2	20	23.100.000	1,2	<b>1,25</b>	34.650.000	

**Phụ lục III.9**  
**DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP NỘI DUNG ĐỀ XUẤT CỦA HUYỆN HÒA VANG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020 của UBND thành phố Đà Nẵng)

**Căn cứ lập dự toán:**

- Phụ lục X định mức cho xây dựng nội dung đề xuất chuẩn đưa vào quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh của Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Phụ lục XIV hệ số khác biệt đối với nội dung đề xuất trong quy hoạch ngành Quốc gia, quy hoạch tỉnh của Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

ĐVT: đồng

STT	Nội dung kinh phí	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi	Chi phí thực hiện thành phố chuẩn	Hệ số K1	Hệ số K3 (Giáp ranh quận nội thành)	Thành tiền	Ghi chú
	Tổng chi phí thực hiện nội dung đề xuất chuẩn của huyện Hòa Vang			478.555.000	1,2	1,5	861.399.000	
1	Thu thập thông tin dữ liệu và khảo sát bổ sung về hiện trạng đối tượng nghiên cứu			41.580.000	1,2	1,5	74.844.000	
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu của các quy hoạch có liên quan	CG3	12	9.240.000	1,2	1,5	16.632.000	
b	Thu thập thông tin bổ sung	CG3	12	9.240.000	1,2	1,5	16.632.000	
c	Khảo sát, bổ sung thông tin	CG3	15	11.550.000	1,2	1,5	20.790.000	
d	Xử lý, tổng hợp thông tin	CG2	10	11.550.000	1,2	1,5	20.790.000	
2	Thu thập thông tin dữ liệu, khảo sát bổ sung về các điều kiện, yếu tố tác động đến đối tượng nghiên cứu			23.100.000	1,2	1,5	41.580.000	
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu	CG3	10	7.700.000	1,2	1,5	13.860.000	
b	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung các yếu tố tự nhiên, môi trường	CG3	10	7.700.000	1,2	1,5	13.860.000	
c	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung về các yếu tố kinh tế, xã hội	CG3	10	7.700.000	1,2	1,5	13.860.000	

STT	Nội dung kinh phí	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi	Chi phí thực hiện thành phố chuẩn	Hệ số K1	Hệ số K3 (Giáp ranh quận nội thành)	Thành tiền	Ghi chú
3	<b>Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch thống nhất với yêu cầu nội dung quy hoạch</b>			<b>32.725.000</b>	<b>1,2</b>	<b>1,5</b>	<b>58.905.000</b>	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này
a.	Xây dựng khung triển khai cụ thể hóa các yêu cầu của quy hoạch	CG3	5	3.850.000	1,2	1,5	6.930.000	
b	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch	CG2	25	28.875.000	1,2	1,5	51.975.000	
4	<b>Phân tích, đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu</b>			<b>40.425.000</b>	<b>1,2</b>	<b>1,5</b>	<b>72.765.000</b>	
a	Phân tích hiện trạng bước đầu	CG3	15	11.550.000	1,2	1,5	20.790.000	
b	Thông nhất giữa đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu với đánh giá hiện trạng quy hoạch	CG3	15	11.550.000	1,2	1,5	20.790.000	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này
c	Hoàn thiện nội dung đánh giá hiện trạng	CG2	15	17.325.000	1,2	1,5	31.185.000	
5	<b>Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu</b>			<b>23.100.000</b>	<b>1,2</b>	<b>1,5</b>	<b>41.580.000</b>	
a	Phân tích, đánh giá bước đầu các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu	CG3	15	11.550.000	1,2	1,5	20.790.000	
b	Thông nhất giữa phân tích, đánh giá các yếu tố tác động bên ngoài với nội dung quy hoạch	CG2	10	11.550.000	1,2	1,5	20.790.000	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này
6	<b>Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch</b>			<b>102.025.000</b>	<b>1,2</b>	<b>1,5</b>	<b>183.645.000</b>	
a	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu	CG3	40	30.800.000	1,2	1,5	55.440.000	
b	Thông nhất nội dung dự báo, định hướng phát triển với nội dung của QH	CG3	40	30.800.000	1,2	1,5	55.440.000	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này

STT	Nội dung kinh phí	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi	Chi phí thực hiện thành phố chuẩn	Hệ số K1	Hệ số K3 (Giáp ranh quận nội thành)	Thành tiền	Ghi chú
c	Hoàn thiện nội dung dự báo, định hướng phát triển	CG2	35	40.425.000	1,2	1,5	72.765.000	
7	<b>Định vị, khoanh vùng các đối tượng quy hoạch thuộc nội dung đề xuất</b>			<b>82.775.000</b>	<b>1,2</b>	<b>1,5</b>	<b>148.995.000</b>	
a	Xác định các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3	25	19.250.000	1,2	1,5	34.650.000	
b	Định vị các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3	30	23.100.000	1,2	1,5	41.580.000	
c	Thống nhất, khoanh vùng đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất với nội dung của quy hoạch	CG2	35	40.425.000	1,2	1,5	72.765.000	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này
8	<b>Hoàn thiện nội dung đề xuất</b>			<b>132.825.000</b>	<b>1,2</b>	<b>1,5</b>	<b>239.085.000</b>	
a	Tổng hợp nội dung hiện trạng, dự báo, định hướng phát triển đối với nội dung đề xuất	CG2	35	40.425.000	1,2	1,5	72.765.000	
b	Xây dựng giải pháp, đề xuất tổ chức thực hiện và dự kiến nguồn lực	CG2	30	34.650.000	1,2	1,5	62.370.000	
c	Xây dựng báo cáo tổng hợp về nội dung đề xuất			34.650.000	1,2	1,5	62.370.000	
c.1	Thuyết minh quy mô, tính chất, định hướng phát triển và bố trí không gian của đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3	20	15.400.000	1,2	1,5	27.720.000	
c.2	Xây dựng bản đồ thể hiện các đối tượng quy hoạch (nếu có)	CG3	25	19.250.000	1,2	1,5	34.650.000	
d	Hoàn thiện báo cáo đề xuất nội dung tích hợp, bản đồ	CG2	20	23.100.000	1,2	1,5	41.580.000	

**Phụ lục III.10**  
**DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP NỘI DUNG ĐỀ XUẤT CỦA HUYỆN HOÀNG SA**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 329/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2020 của UBND thành phố Đà Nẵng)

**Căn cứ lập dự toán:**

- Phụ lục X định mức cho xây dựng nội dung đề xuất chuẩn đưa vào quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh của Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
- Phụ lục XIV hệ số khác biệt đối với nội dung đề xuất trong quy hoạch ngành Quốc gia, quy hoạch tỉnh của Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

ĐVT: đồng

STT	Nội dung kinh phí	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi	Chi phí thực hiện thành phố chuẩn	Hệ số K1	Hệ số K3 (Hải đảo)	Thành tiền	Ghi chú
	Tổng chi phí thực hiện nội dung đề xuất chuẩn của huyện Hoàng Sa			298.120.000	1,2	1,5	313.200.000	
1	Thu thập thông tin dữ liệu và khảo sát bổ sung về hiện trạng đối tượng nghiên cứu			28.420.000	1,2	1,5	-	
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu của các quy hoạch có liên quan	CG4	12	6.960.000	1,2	1,5	-	
b	Thu thập thông tin bổ sung	CG4	12	6.960.000	1,2	1,5	-	
c	Khảo sát, bổ sung thông tin	CG4	15	8.700.000	1,2	1,5	-	
d	Xử lý, tổng hợp thông tin	CG4	10	5.800.000	1,2	1,5	-	
2	Thu thập thông tin dữ liệu, khảo sát bổ sung về các điều kiện, yếu tố tác động đến đối tượng nghiên cứu			17.400.000	1,2	1,5	31.320.000	
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu	CG4	10	5.800.000	1,2	1,5	10.440.000	
b	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung các yếu tố tự nhiên, môi trường	CG4	10	5.800.000	1,2	1,5	10.440.000	
c	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung về các yếu tố kinh tế, xã hội	CG4	10	5.800.000	1,2	1,5	10.440.000	

STT	Nội dung kinh phí	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi	Chi phí thực hiện thành phố chuẩn	Hệ số K1	Hệ số K3 (Hải đảo)	Thành tiền	Ghi chú
3	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch thống nhất với yêu cầu nội dung quy hoạch			17.400.000	1,2	1,5	-	
a.	Xây dựng khung triển khai cụ thể hóa các yêu cầu của quy hoạch	CG4	5	2.900.000	1,2	1,5	-	
b	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch	CG4	25	14.500.000	1,2	1,5	-	
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu			26.100.000	1,2	1,5	46.980.000	
a	Phân tích hiện trạng bước đầu	CG4	15	8.700.000	1,2	1,5	15.660.000	
b	Thông nhất giữa đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu với đánh giá hiện trạng quy hoạch	CG4	15	8.700.000	1,2	1,5	15.660.000	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này
c	Hoàn thiện nội dung đánh giá hiện trạng	CG4	15	8.700.000	1,2	1,5	15.660.000	
5	Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu			14.500.000	1,2	1,5	26.100.000	
a	Phân tích, đánh giá bước đầu các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu	CG4	15	8.700.000	1,2	1,5	15.660.000	
b	Thông nhất giữa phân tích, đánh giá các yếu tố tác động bên ngoài với nội dung quy hoạch	CG4	10	5.800.000	1,2	1,5	10.440.000	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này
6	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch			66.700.000	1,2	1,5	120.060.000	
a	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu	CG4	40	23.200.000	1,2	1,5	41.760.000	
b	Thông nhất nội dung dự báo, định hướng phát triển với nội dung của QH	CG4	40	23.200.000	1,2	1,5	41.760.000	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này
c	Hoàn thiện nội dung dự báo, định hướng phát triển	CG4	35	20.300.000	1,2	1,5	36.540.000	

STT	Nội dung kinh phí	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi	Chi phí thực hiện thành phố chuẩn	Hệ số K1	Hệ số K3 (Hải đảo)	Thành tiền	Ghi chú
7	<b>Định vị, khoanh vùng các đối tượng quy hoạch thuộc nội dung đề xuất</b>			<b>52.200.000</b>	<b>1,2</b>	<b>1,5</b>	-	
a	Xác định các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG4	25	14.500.000	1,2	1,5	-	
b	Định vị các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG4	30	17.400.000	1,2	1,5	-	
c	Thống nhất, khoanh vùng đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất với nội dung của quy hoạch	CG4	35	20.300.000	1,2	1,5	-	
8	<b>Hoàn thiện nội dung đề xuất</b>			<b>75.400.000</b>	<b>1,2</b>	<b>1,5</b>	<b>88.740.000</b>	
a	Tổng hợp nội dung hiện trạng, dự báo, định hướng phát triển đối với nội dung đề xuất	CG4	35	20.300.000	1,2	1,5	36.540.000	
b	Xây dựng giải pháp, đề xuất tổ chức thực hiện và dự kiến nguồn lực	CG4	30	17.400.000	1,2	1,5	31.320.000	
c	Xây dựng báo cáo tổng hợp về nội dung đề xuất			26.100.000	1,2	1,5	-	
c.1	Thuyết minh quy mô, tính chất, định hướng phát triển và bố trí không gian của đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG4	20	11.600.000	1,2	1,5	-	
c.2	Xây dựng bản đồ thể hiện các đối tượng quy hoạch (nếu có)	CG4	25	14.500.000	1,2	1,5	-	
d	Hoàn thiện báo cáo đề xuất nội dung tích hợp, bản đồ	CG4	20	11.600.000	1,2	1,5	20.880.000	

**Phụ lục III.11**  
**TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP THẨM ĐỊNH VÀ TRÌNH PHÊ DUYỆT**  
**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 31 tháng 9 năm 2020 của UBND thành phố Đà Nẵng)*

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung kinh phí	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Dự toán chi phí lập Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược</b>				<b>893.650.602</b>	
1	Dự toán chi phí lập Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược cho dự án Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: 250.000.000 x 1 x 1 x 2,2 x (0,4 + 0,6 x 1.490.000 : 830.000) (*)			812.409.639	812.409.639	Điều 4 Thông tư liên tịch số 50/2012/TTLT -BTC- BTNMT ngày 30/3/2012 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường
2	VAT 10%				81.240.964	
<b>II</b>	<b>Chi phí thẩm định và trình phê duyệt Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược</b>				<b>127.578.000</b>	
1	<b>Chi phí thẩm định</b>		1	27.000.000	<b>27.000.000</b>	(**)
2	<b>Chi phí nộp lưu trú</b>				<b>23.180.000</b>	
2.1	Nộp Hồ sơ Đánh giá môi trường chiến lược tại Bộ TNMT (02 đợt)		2	8.000.000	16.000.000	(***)
2.2	Vé máy bay khứ hồi (1 người)	Người	1	5.080.000	5.080.000	(***)
2.3	Chi phí lưu trú	Ngày	1	900.000	900.000	(***)
2.4	Phụ cấp lưu trú (1 người x ngày)	Ngày	1	200.000	200.000	
2.5	Chi phí đi lại từ sân bay đến nơi lưu trú, nơi lưu trú đến Bộ TNMT và ngược lại	Ngày	1	1.000.000	1.000.000	(***)
3	<b>Chi phí bảo vệ báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược tại Hà Nội</b>				<b>65.800.000</b>	
3.1	Vé máy bay khứ hồi (10 người: Chủ đầu tư 2, Sở TNMT: 2, UBND: 2, Đơn vị tư vấn: 4)	Người	10	5.080.000	50.800.000	(***)

STT	Nội dung kinh phí	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
3.2	Phụ cấp lưu trú (10 người *2 ngày)	Ngày	20	200.000	4.000.000	
3.3	Chi phí lưu trú (10 người * 2 người/phòng* 2 ngày)	Ngày	10	900.000	9.000.000	(***)
3.4	Chi phí đi lại từ sân bay đến nơi lưu trú, nơi lưu trú đến BTNMT và ngược lại	Ngày	2	1.000.000	2.000.000	(***)
4	VAT 10%				<b>11.598.000</b>	

**Ghi chú:**

Công thức tính:

$$GĐMC = GĐMC chuẩn \times H1 \times H2 \times H3$$

Trong đó:

- GĐMC chuẩn = 250 triệu đồng, là mức chi phí cho lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của địa bàn chuẩn quy mô 1.000 km<sup>2</sup>.
- H1 là hệ số về quy mô diện tích tự nhiên thành phố là 1.
- H2 là hệ số đánh giá mức độ tác động đến môi trường là 1.
- H3 là hệ số khu vực đặc biệt là 2,2.

(\*)

Khi có sự điều chỉnh về mức lương tối thiểu thì áp dụng công thức chuyển đổi để tính chi phí lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược như sau:

$$GĐMCCD = GĐMC \times (0,4 \times 0,6 \times LCD/LHT)$$

- GĐMCCD là mức chi phí cho lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược khi nhà nước điều chỉnh hệ số lương tối thiểu;
- GĐMC là mức chi phí lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược ứng với mức lương tối thiểu hiện hành;
- LCD là mức lương tối thiểu được điều chỉnh (theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ là 1.490.000 đồng);
- LHT là mức lương tối thiểu hiện tại (830.000 đồng).

(\*\*) Tạm tính theo dòng 4, cột 6 của Thông tư 56/2018/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Bộ Tài chính

(\*\*\*) Theo thực tế

**Phụ lục III.12**

**DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP NỘI DUNG ĐỀ XUẤT NGÀNH KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT CỦA SỞ XÂY DỰNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020 của UBND thành phố Đà Nẵng)

**Căn cứ lập dự toán:**

- Phụ lục X định mức cho xây dựng nội dung đề xuất chuẩn đưa vào quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh của Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Phụ lục XIV hệ số khác biệt đối với nội dung đề xuất trong quy hoạch ngành Quốc gia, quy hoạch tỉnh của Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

**ĐVT: đồng**

STT	Nội dung kinh phí	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi	Chi phí thực hiện thành phố chuẩn	Hệ số K1	Hệ số K3	Thành tiền	Ghi chú
	Tổng chi phí thực hiện nội dung đề xuất chuẩn của ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật			395.780.000	1,2	1,5	485.100.000	
1	Thu thập thông tin dữ liệu và khảo sát bổ sung về hiện trạng đối tượng nghiên cứu			37.730.000	1,2	1,5	-	
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu của các quy hoạch có liên quan	CG3	12	9.240.000	1,2	1,5	-	Sử dụng dữ liệu, thông tin của Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045
b	Thu thập thông tin bổ sung	CG3	12	9.240.000	1,2	1,5	-	
c	Khảo sát, bổ sung thông tin	CG3	15	11.550.000	1,2	1,5	-	
d	Xử lý, tổng hợp thông tin	CG3	10	7.700.000	1,2	1,5	-	
2	Thu thập thông tin dữ liệu, khảo sát bổ sung về các điều kiện, yếu tố tác động đến đối tượng nghiên cứu			23.100.000	1,2	1,5	-	
a	Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu	CG3	10	7.700.000	1,2	1,5	-	Sử dụng dữ liệu, thông tin của Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045
b	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung các yếu tố tự nhiên, môi trường	CG3	10	7.700.000	1,2	1,5	-	
c	Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung về các yếu tố kinh tế, xã hội	CG3	10	7.700.000	1,2	1,5	-	
3	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch thống nhất với yêu cầu nội dung quy hoạch			23.100.000	1,2	1,5	41.580.000	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn

STT	Nội dung kinh phí	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi	Chi phí thực hiện thành phố chuẩn	Hệ số K1	Hệ số K3	Thành tiền	Ghi chú
a.	Xây dựng khung triển khai cụ thể hóa các yêu cầu của quy hoạch	CG3	5	3.850.000	1,2	1,5	6.930.000	thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này
b	Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch	CG3	25	19.250.000	1,2	1,5	34.650.000	
4	<b>Phân tích, đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu</b>			<b>34.650.000</b>	<b>1,2</b>	<b>1,5</b>	<b>41.580.000</b>	
a	Phân tích hiện trạng bước đầu	CG3	15	11.550.000	1,2	1,5	-	Sử dụng dữ liệu, thông tin của Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045
b	Thông nhất giữa đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu với đánh giá hiện trạng quy hoạch	CG3	15	11.550.000	1,2	1,5	20.790.000	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này
c	Hoàn thiện nội dung đánh giá hiện trạng	CG3	15	11.550.000	1,2	1,5	20.790.000	
5	<b>Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu</b>			<b>19.250.000</b>	<b>1,2</b>	<b>1,5</b>	<b>13.860.000</b>	
a	Phân tích, đánh giá bước đầu các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu	CG3	15	11.550.000	1,2	1,5	-	Sử dụng dữ liệu, thông tin của Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045
b	Thông nhất giữa phân tích, đánh giá các yếu tố tác động bên ngoài với nội dung quy hoạch	CG3	10	7.700.000	1,2	1,5	13.860.000	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này
6	<b>Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch</b>			<b>88.550.000</b>	<b>1,2</b>	<b>1,5</b>	<b>159.390.000</b>	

STT	Nội dung kinh phí	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi	Chi phí thực hiện thành phố chuẩn	Hệ số K1	Hệ số K3	Thành tiền	Ghi chú
a	Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu	CG3	40	30.800.000	1,2	1,5	55.440.000	
b	Thống nhất nội dung dự báo, định hướng phát triển với nội dung của QH	CG3	40	30.800.000	1,2	1,5	55.440.000	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này
c	Hoàn thiện nội dung dự báo, định hướng phát triển	CG3	35	26.950.000	1,2	1,5	48.510.000	
7	<b>Định vị, khoanh vùng các đối tượng quy hoạch thuộc nội dung đề xuất</b>			<b>69.300.000</b>	<b>1,2</b>	<b>1,5</b>	<b>48.510.000</b>	
a	Xác định các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3	25	19.250.000	1,2	1,5	-	Sử dụng dữ liệu, thông tin của Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045
b	Định vị các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3	30	23.100.000	1,2	1,5	-	
c	Thống nhất, khoanh vùng đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất với nội dung của quy hoạch	CG3	35	26.950.000	1,2	1,5	48.510.000	Đơn vị được giao phối hợp với tư vấn thực hiện lập quy hoạch để thực hiện nội dung này
8	<b>Hoàn thiện nội dung đề xuất</b>			<b>100.100.000</b>	<b>1,2</b>	<b>1,5</b>	<b>180.180.000</b>	
a	Tổng hợp nội dung hiện trạng, dự báo, định hướng phát triển đối với nội dung đề xuất	CG3	35	26.950.000	1,2	1,5	48.510.000	
b	Xây dựng giải pháp, đề xuất tổ chức thực hiện và dự kiến nguồn lực	CG3	30	23.100.000	1,2	1,5	41.580.000	
c	Xây dựng báo cáo tổng hợp về nội dung đề xuất			34.650.000	1,2	1,5	62.370.000	
c.1	Thuyết minh quy mô, tính chất, định hướng phát triển và bố trí không gian của đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất	CG3	20	15.400.000	1,2	1,5	27.720.000	
c.2	Xây dựng bản đồ thể hiện các đối tượng quy hoạch (nếu có)	CG3	25	19.250.000	1,2	1,5	34.650.000	
d	Hoàn thiện báo cáo đề xuất nội dung tích hợp, bản đồ	CG3	20	15.400.000	1,2	1,5	27.720.000	

**Phụ lục III.13**

**DỰ TOÁN KINH PHÍ TỔ CHỨC HỘI THẢO/ TỌA ĐÀM THAM VẤN Ý KIẾN VỀ NỘI DUNG ĐỀ XUẤT TÍCH HỢP VÀO QUY HOẠCH CỦA CÁC SỞ, NGÀNH, UBND QUẬN, HUYỆN; VỀ BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC**

**Căn cứ lập dự toán:**

- Thông tư số 40/2017/TT-BTC, ngày 28/4/2017 của Bộ Tài Chính, NQ 95/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của HĐND TP;
- Nghị quyết số 95/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của HĐND thành phố Đà Nẵng;
- Quyết định 17/2016/QĐ-UBND ngày 1/6/2016 của UBND thành phố Đà Nẵng.

Quy mô 80 người, trong đó: chuyên gia theo lĩnh vực 05 người

**Nội dung kinh phí**

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Căn cứ về định mức
	<b>Tổng cộng (đã bao gồm thuế VAT)</b>				<b>92.520.000</b>	
1	Thuê phòng khách sạn	Phòng	3 x 2 đêm	900.000	5.400.000	Theo thực tế
2	Tiền vé máy bay khứ hồi cho các đại biểu trong nước	Người	5	5.080.000	25.400.000	
3	Chế độ cho đại biểu tham gia Hội thảo (tiền ăn) đến ngày trước Hội thảo	Người	5	200.000	1.000.000	Theo thông tư số 40/2017/TT-BTC, ngày 28/4/2017 của Bộ Tài Chính, NQ 95/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của HĐND TP
4	Chế độ cho đại biểu tham dự Hội thảo (tiền ăn)	5 người x 01 ngày	5	200.000	1.000.000	
5	Chi mua đồ ăn giữa giờ	80 người x 01 buổi	80	30.000	2.400.000	Theo thực tế
6	Chi phí thuê Hội trường, âm thanh, ánh sáng	Gói	1	10.000.000	10.000.000	Theo thực tế
7	Chi phí in ấn giấy mời, backdrop, bảng tên...				8.000.000	Theo thực tế
8	Chủ trì Hội thảo	Người	1	1.000.000	1.000.000	
9	Thư ký Hội thảo	Người	2	350.000	700.000	
10	Tham luận Trình bày tại hội thảo	Báo cáo	5	1.400.000	7.000.000	
11	Thành viên tham gia Hội thảo	Người	68	100.000	6.800.000	Quyết định 17/2016/QĐ-UBND ngày 1/6/2016 của UBND thành phố Đà Nẵng
	Chi phí biên tập và in tài liệu Hội thảo	Bộ	80	200.000	16.000.000	
	· phí bồi dưỡng cho phóng viên, báo chí đưa tin Hội thảo	Người	5	200.000	1.000.000	Theo thực tế
					6.820.000	

'AT (10%)

tùy theo tính chất quan trọng, phức tạp của vấn đề nghiên cứu, số lượng người tham gia ý kiến, thành viên tham gia Hội thảo có thể so với dự toán.

**Phụ lục III.14**

**DỰ TOÁN KINH PHÍ TỔ CHỨC HỘI THẢO, LÄY Ý KIËN CHUYÊN GIA, NHÀ KHOA HỌC,  
CÁC BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG; HỘI THẢO LÄY Ý KIËN CỘNG ĐỒNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020 của UBND thành phố Đà Nẵng)*

**Căn cứ lập dự toán:**

- Thông tư số 40/2017/TT-BTC, ngày 28/4/2017 của Bộ Tài Chính, NQ 95/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của HĐND TP;
- Nghị quyết số 95/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của HĐND thành phố Đà Nẵng;
- Quyết định 17/2016/QĐ-UBND ngày 1/6/2016 của UBND thành phố Đà Nẵng.

Quy mô 200 đại biểu, bao gồm: 10 chuyên gia; 12 đại biểu các địa phương (Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định); 03 đại biểu Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

**Nội dung kinh phí**

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Căn cứ về định mức
	<b>Tổng cộng (đã bao gồm thuế VAT)</b>				<b>275.344.000</b>	
1	Thuê phòng khách sạn	20 Phòng x 02 đêm	40	900.000	36.000.000	Theo thực tế
2	Tiền vé máy bay khứ hồi cho các đại biểu trong nước	Người	13	5.080.000	66.040.000	
3	Chế độ cho đại biểu (tiền ăn) đến ngày trước Hội thảo	Người	25	200.000	5.000.000	
4	Chế độ cho đại biểu tham dự Hội thảo (tiền ăn)	25 người x 01 ngày	25	200.000	5.000.000	
5	Chi mua đồ ăn, nước uống giữa giờ	200 người x 02 buổi	400	30.000	12.000.000	Theo thực tế
6	Chi phí thuê Hội trường, âm thanh, ánh sáng	Gói	1	10.000.000	10.000.000	Theo thực tế
7	Chi phí in ấn giấy mời, backdrop, bảng tên...	Gói	1	8.000.000	8.000.000	Theo thực tế
8	Chủ trì Hội thảo	2 Người x 2 buổi	4	1.000.000	4.000.000	Quyết định 17/2016/QĐ-UBND ngày 1/6/2016 của UBND thành phố Đà Nẵng
9	Thư ký Hội thảo	3 Người x 2 buổi	6	350.000	2.100.000	
10	Tham luận Trình bày tại hội thảo	Báo cáo	10	1.400.000	14.000.000	
11	Thành viên tham gia Hội thảo	160 Người x 2 buổi	320	100.000	32.000.000	
12	Chi phí biên tập và in tài liệu Hội thảo	Bộ	200	300.000	60.000.000	Theo thực tế
13	Chi phí bồi dưỡng cho phóng viên, báo chí đưa tin Hội thảo	Người	10	200.000	2.000.000	
14	Thuế VAT (10%)				19.204.000	

Dự toán chi phí cho 04 hội thảo

1.101.376.000

Phụ lục III.15

**DỰ TOÁN KINH PHÍ XÂY DỰNG PHẦN MỀM HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐỂ TÍCH HỢP CÁC CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ QUY HOẠCH  
VÀO HỆ THỐNG VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020 của UBND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung kinh phí		Ký hiệu	Công thức	Giá trị trước thuế	VAT	Giá trị sau thuế	Văn bản pháp lý
A	<b>DỰ TOÁN XÂY DỰNG PHẦN MỀM CƠ SỞ DỮ LIỆU QUY HOẠCH</b>		G	$G_{PM} + G_{QL} + G_{TV} + G_K$	896.055.340	4.435.413	900.490.753	
I	Chi phí phần mềm nội bộ		$G_{PM}$	$G_{XD} + G_{DT}$	685.676.479	525000	686.201.479	Công văn số 2589/BTTTT-UDCNTT ngày 24/8/2011
1	Xây dựng phần mềm nội bộ	Chi tiết PL III.15.1	$G_{XD}$		679.371.479	0	679.371.479	
2	Đào tạo hướng dẫn sử dụng	Chi tiết PL III.15.2	$G_{DT}$		6.305.000	525000	6.830.000	
II	Chi phí quản lý dự án		$G_{QL}$		15.263.158	0	15.263.158	
1	Chi phí thực hiện quản lý dự án		$G_{QL1}$	$G_{PM} \times 1,855\%$	12.719.299	0	12.719.299	Quyết định số 1688/QĐ-BTTTT ngày 11/10/2019
2	Chi phí giám sát đánh giá đầu tư		$G_{QL2}$	$G_{QL1} \times 20\%$	2.543.860	0	2.543.860	Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30/9/2015
III	Chi phí tư vấn đầu tư		$G_{TV}$	$G_{TV1} + G_{TV2} + G_{TV3} +$	43.104.130	3.910.413	47.014.543	
1	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật		$G_{TV1}$	$G_{PM} \times 3,640\%$	24.958.624	2.495.862	27.454.486	Quyết định số 1688/QĐ-BTTTT ngày 11/10/2019
2	Chi phí lập hồ sơ mời thầu		$G_{TV2}$	$G_{PM} \times 0,1\% \geq 1.000.000$	1.000.000	0	1.000.000	
3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu		$G_{TV3}$	$G_{PM} \times 0,05\% \geq 1.000.000$	1.000.000	0	1.000.000	
4	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu		$G_{TV4}$	$G_{PM} \times 0,1\% \geq 1.000.000$	1.000.000	0	1.000.000	
5	Chi phí thẩm định kết quả đấu thầu		$G_{TV5}$	$G_{PM} \times 0,05\% \geq 1.000.000$	1.000.000	0	1.000.000	
6	Chi phí giám sát thi công		$G_{TV6}$	$G_{PM} \times 2,063\%$	14.145.506	1.414.551	15.560.056	Quyết định số 1688/QĐ-BTTTT ngày 11/10/2019
IV	Chi phí khác		$G_K$	$G_{K1} + G_{K2} + G_{K3} + G_{K4} + G_{K5}$	152.011.573	0	152.011.573	
1	Kiểm thử chức năng phần mềm	Chi tiết PL III.15.3	$G_{K1}$		64.329.073	0	64.329.073	Công văn 3787/BTTTT-THH ngày 26/12/2014

2	Kiểm thử an toàn an ninh thông tin	Chi tiết PL III.15.4	G <sub>K2</sub>		60.022.500	0	60.022.500	Thông tư 121/2018/TT-BTC ngày 12/12/2018
3	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán		G <sub>K3</sub>	TMĐT x 0,57%	5.130.000	0	5.130.000	Thông tư 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020
4	Chi phí đăng tải thông tin đấu thầu		G <sub>K4</sub>		330.000	0	330.000	Thông tư 11/2019/TT-BKHĐT ngày 16/12/2019
5	Chi phí lưu ký (12 tháng)		G <sub>K5</sub>		22.200.000	0	22.200.000	Báo giá
<b>B</b>	<b>DỰ TOÁN NÂNG CẤP WEBSITE</b>				<b>98.600.765</b>	<b>350.000</b>	<b>98.950.765</b>	
<b>I</b>	<b>Chi phí thiết bị</b>		G <sub>TB</sub>	<b>Gnb+Gđt+Gdt</b>	<b>96.805.032</b>	<b>350.000</b>	<b>97.155.032</b>	
1	Phần mềm nội bộ	Chi tiết PL III.15.5	Gnb		93.035.032	0	93.035.032	Công văn số 2589/BTTTT-UDCNTT ngày 24/8/2011
2	Chi phí đào tạo và chuyển giao		Gđt		270.000	0	270.000	Thông tư 19/2012/TTKTBTC-BKH&ĐT-BTTTT ngày 15/12/2012
3	Chi phí chi phí duy trì ứng dụng trên Apple Store và Google play		Gdt		3.500.000	350.000	3.850.000	
<b>II</b>	<b>Chi phí quản lý dự án</b>		G <sub>QL</sub>	<b>G<sub>TB</sub> x 1,855%</b>	<b>1.795.733</b>	<b>0</b>	<b>1.795.733</b>	Quyết định số 1688/QĐ-BTTTT ngày 11/10/2019
<b>TỔNG CỘNG (A+B)</b>							<b>999.441.518</b>	

**Phụ lục III.15.1**  
**BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ PHẦN MỀM**

TT	Hạng mục	Diễn giải	Giá trị	Ghi chú
I	Tính điểm trường hợp sử dụng (Use-Case)			
1	Điểm Actor ( <i>TAW</i> )		9	
2	Điểm Use case ( <i>TBF</i> )		345	
3	Tính điểm UUCP	$UUCP = TAW + TBF$	354	
4	Hệ số phức tạp về KT-CN ( <i>TCF</i> )	$TCF = 0,6 + (0,01 \times TFW)$	0,8625	
5	Hệ số phức tạp về môi trường ( <i>EF</i> )	$EF = 1,4 + (-0,03 \times EFW)$	0,87125	
6	Tính điểm <i>AUCP</i>	$AUCP = UUCP * TCF * EF$	266,0144063	
II	Nội suy thời gian lao động (P)	P: người/giờ/AUCP	20	
III	Giá trị nỗ lực thực tế	$E = 10/6 \times AUCP$	443,3573438	
IV	Mức lương lao động bình quân (H)	H: người/giờ	31.290,00	01 kỹ sư bậc 4 + 2 kỹ sư bậc 3 + 01 kỹ sư bậc 2
V	Định giá sản phẩm nội bộ (G)	$G = 1,4 \times E \times P \times H$	388.434.236	G
VI	Chi phí chung	$G \times 65,0\%$	252482253,4	C
VII	Thu nhập chịu thuế tính trước	(G+C) x 6,0%	38454989,36	TL
VIII	Chi phí phần mềm	$G + C + TL$	679.371.479	G <sub>XD</sub>

**Phụ lục III.15.2**  
**CHI PHÍ ĐÀO TẠO HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước	Thuế GTGT	Thành tiền sau	Ghi chú
1	Chi thuê phòng học có kết nối mạng internet	Buổi	1	1.000.000	1.000.000	100.000	1.100.000	Chi phí thực tế
2	Thuê máy chiếu	Máy	1	500.000	500.000	50.000	550.000	
3	Chi thuê máy tính phục vụ lớp học	Máy	25	150.000	3.750.000	375.000	4.125.000	
4	Chi bồi dưỡng giảng viên	Giờ	4	120.000	480.000	-	480.000	Thông tư số 142/2010
5	Chi bồi dưỡng trợ giảng (01 người)	Giờ	4	50.000	200.000	-	200.000	/TTLT-BTC-BTTTT ngày ngày 22/7/2010
6	Chi photo tài liệu (25 bộ, mỗi bộ 20 trang)	Trang	500	500	250.000	-	250.000	Chi phí thực tế
7	Chi nước uống	Chai	25	5.000	125.000	-	125.000	
	<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>6.305.000</b>	<b>525.000</b>	<b>6.830.000</b>	

**Phụ lục III.15.3**  
**BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ KIỂM THỬ PHẦN MỀM**

TT	Hạng mục	Diễn giải	Giá trị	Ghi chú
I	Tính điểm trường hợp sử dụng (Use-Case)			
1	Điểm Actor (AW)		9	
2	Điểm Use case (UCW)		345	
3	Tính điểm UUCP	UUCP = AW + UCW	354	
4	Hệ số phức tạp về KT-CN (TCF)	TCF=0,6 + (0,014 x TTW)	0,698	
5	Hệ số phức tạp về môi trường (ECF)	EF = 1,4 + (-0,0362 x TEF)	0,30495	
6	Tính điểm AUCP	AUCP = UUCP * TCF * ECF	75,350705	
II	Thời gian lao động (P)	P: người/giờ/AUCP	20	
III	Giá trị nỗ lực thực tế	E = 10/6 x AUCP	1507,0141	
IV	Mức lương lao động bình quân (H)	H: người/giờ	24.406,20	01 kỹ sư bậc 4 + 2 kỹ sư bậc 3 + 01 kỹ sư bậc 2
V	Giá trị kiểm thử phần mềm (G)	G = E x H	36.780.488	G
VI	Chi phí chung	G x 65,0%	23.907.317	C
VII	Thu nhập chịu chịu thuế tính trước	(G+C) x 6,0%	3.641.268	TL
VIII	Chi phí kiểm thử phần mềm (G <sub>KI</sub> )	G + C + TL	64.329.073	G <sub>KI</sub>

#### Phụ lục III.15.4

#### **BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ KIỂM THỦ AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG**

**Phụ lục III.15.5**  
**BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ PHẦN MỀM NỘI BỘ NÂNG CẤP WEBSITE**

TT	Hạng mục	Điễn giải	Giá trị	Ghi chú
<b>I</b>	Tính điểm trường hợp sử dụng (Use-Case)			
1	Điểm Actor (tAW)		6	
2	Điểm Use case (TBF)		70	
3	Tính điểm UUCP	UUCP = TAW +TBF	76	
4	Hệ số phức tạp về KT-CN (TCF)	TCF=0,6 + (0,01 x TFW)	0,775	
5	Hệ số phức tạp về môi trường (EF)	EF = 1,4 + (-0,03 x EFW)	0,785	
6	Tính điểm AUCP	AUCP = UUCP * TCF * EF	46,2365	
<b>II</b>	Thời gian lao động (P)	P: người/giờ/AUCP	20	
<b>III</b>	Giá trị nỗ lực thực tế	E = 10/6 x AUCP	77,06083333	
<b>IV</b>	Mức lương lao động bình quân (H)	H: người/giờ	31.290,00	01 kỹ sư bậc 4 + 2 kỹ sư bậc 3 + 01 kỹ sư bậc 2
<b>V</b>	Giá trị kiểm thử phần mềm (G)	G = 1,4 x E x P x H	67.514.537	G
<b>VI</b>	Chi phí chung	G x 30,0%	20.254.361	C
<b>VII</b>	Thu nhập chịu thuế tính trước	(G+C) x 6,0%	5.266.134	TL
<b>VIII</b>	Chi phí phần mềm nội bộ nâng cấp website (Gnb)	G + C + TL	93.035.032	Gnb

**Phụ lục III.16**  
**DỰ TOÁN KINH PHÍ QUẢN LÝ CHUNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020  
 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Căn cứ Thông tư số 72/2017/TT-BTC ngày 17/7/2017 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động quản lý dự án của các chủ đầu tư, BQL dự án sử dụng vốn NSNN.  
 (Mức lương tối thiểu 1.490.000 đồng; Kiêm nhiệm = 50% lương; Thời gian thực hiện dự án 12 tháng)

**A. CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN**

STT	Họ và tên	Số lượng theo số lương	Hệ số lương	HSPC chức vụ	Cộng HS	Kiêm nhiệm	Thời gian thực hiện dự án (tháng)	Tổng lương (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9=(6*1.490.000*7*8*3)
I	BAN GIÁM ĐỐC							
1	Giám đốc Ban	1	6,78	0,70	7,48	0,50	12	66.871.200
2	Phó Giám đốc	1	5,08	0,50	5,58	0,50	12	49.885.200
3	Phó Giám đốc	1	6,10	0,50	6,60	0,50	12	59.004.000
4	Phó Giám đốc	1	3,99	0,50	4,49	0,50	12	40.140.600
II	LÃNH ĐẠO CÁC PHÒNG BAN							
1	Lãnh đạo phòng	5	4,65	0,30	4,95	0,50	12	221.265.000
2	Lãnh đạo phòng	2	4,32	0,30	4,62	0,50	12	82.605.600
3	Lãnh đạo phòng	4	4,32	0,20	4,52	0,50	12	161.635.200
4	Lãnh đạo phòng	2	3,99	0,30	4,29	0,50	12	76.705.200
5	Lãnh đạo phòng	1	3,99	0,20	4,19	0,50	12	37.458.600
6	Lãnh đạo phòng	1	3,00	0,30	3,30	0,50	12	29.502.000
III	CHUYÊN VIÊN							
1	Chuyên viên	1	5,08		5,08	0,50	12	45.415.200
2	Chuyên viên	2	4,65		4,65	0,50	12	83.142.000
3	Chuyên viên	5	4,32		4,32	0,50	12	193.104.000
4	Chuyên viên	1	4,03		4,03	0,50	12	36.028.200
5	Chuyên viên	12	3,99		3,99	0,50	12	428.047.200
6	Chuyên viên	1	3,86		3,86	0,50	12	34.508.400
7	Chuyên viên	8	3,66		3,66	0,50	12	261.763.200
8	Chuyên viên	1	3,49		3,49	0,50	12	31.200.600
9	Chuyên viên	6	3,33		3,33	0,50	12	178.621.200
10	Chuyên viên	1	3,03		3,03	0,50	12	27.088.200
11	Chuyên viên	11	3,00		3,00	0,50	12	295.020.000
12	Chuyên viên	1	2,98		2,98	0,50	12	26.641.200
13	Chuyên viên	6	2,67		2,67	0,50	12	143.218.800
14	Chuyên viên	4	2,34		2,34	0,50	12	83.678.400
15	Chuyên viên	1	2,55		2,55	0,50	12	22.797.000
16	Chuyên viên	3	1,989		1,99	0,50	12	53.344.800
Tổng cộng (A)								2.768.691.000

<b>B. CHI PHÍ KHÁC</b>				
STT	Khoản mục chi phí	Điển giải cách tính	Số tháng làm việc	Thành tiền (đồng)
<b>I</b>	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>			<b>273.000.000</b>
1	Công tác phí (Chi phí đi lại, thông tin liên lạc... )	số người x 250.000đ/tháng/người x số tháng làm việc	12	249.000.000
2	Điện thoại cố định - máy Fax	1 thuê bao -1.000.000đ/tháng/01 thuê bao	12	12.000.000
3	Internet....	1 thuê bao -1.000.000đ/tháng/01 thuê bao	12	12.000.000
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ MUA VẬT TƯ VĂN PHÒNG</b>			<b>219.600.000</b>
1	Bảo hộ lao động	(1.200.000đ/bộ/12tháng) x số tháng làm việc x số bộ	12	99.600.000
2	Chi phí văn phòng phẩm (Giấy, bìa, bút, ghim, sách, báo, tài liệu quản lý, phô tô, mực in ...)	10.000.000đ/tháng x 01 tháng	12	120.000.000
<b>Tổng cộng (B)</b>				<b>492.600.000</b>
<b>TỔNG CỘNG (A)+(B)</b>				<b>3.261.291.000</b>

**Phụ lục III.17**

**DỰ TOÁN KINH PHÍ TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP QUY HOẠCH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020 của UBND thành phố Đà Nẵng)

**Nội dung kinh phí**

**ĐVT: Đồng**

STT	Nội dung	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ định mức
	<b>Tổng cộng</b>			<b>56.750.000</b>	
1	Chủ tịch Hội đồng	1	1.000.000	1.000.000	Quyết định 17/2016/QĐ-UBND ngày 1/6/2016 của UBND thành phố Đà Nẵng
2	Thư ký hành chính	2	200.000	400.000	
3	Thành viên HĐTD	31	700.000	21.700.000	
3	Nhận xét của thành viên HĐTD	28	350.000	9.800.000	
4	Nhận xét của phản biện	3	450.000	1.350.000	
5	Đại biểu tham dự	27	100.000	2.700.000	
6	Chi phí in ấn tài liệu	60	300.000	18.000.000	Theo thực tế
7	Chi mua đồ ăn, nước uống giữa giờ	60	30.000	1.800.000	Theo thực tế

**Phụ lục III.18**

**DỰ TOÁN KINH PHÍ TỔ CHỨC HỘP LÁY Ý KIÊN BAN CHỈ ĐẠO, HỘI ĐỒNG KỸ THUẬT  
VÀ CÁC ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020 của UBND thành phố Đà Nẵng)

STT	Nội dung kinh phí	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	ĐVT: Đồng
					Căn cứ định mức
	<b>Tổng cộng</b>			<b>30.690.000</b>	
1	Chủ trì	1	1.000.000	1.000.000	Quyết định
2	Thư ký	2	350.000	700.000	17/2016/QĐ-UBND ngày
3	Báo cáo viên, trình bày	5	1.400.000	7.000.000	1/6/2016 của UBND thành
4	Đại biểu tham dự	45	100.000	4.500.000	phố Đà Nẵng
5	Chi phí in ấn tài liệu	53	300.000	15.900.000	Theo thực tế
6	Chi mua đồ ăn, nước uống giữa giờ	53	30.000	1.590.000	Theo thực tế

**Dự toán kinh phí cho 10 cuộc họp**

**306.900.000**

**Phụ lục III.19**

**DỰ TOÁN KINH PHÍ LẤY Ý KIẾN CỘNG ĐỒNG VỀ QUY HOẠCH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3249/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020 của UBND thành phố Đà Nẵng)

**Căn cứ lập dự toán:**

- Thông tư số 109/2016/TT-BTC, ngày 30/6/2016 của Bộ Tài Chính;
- Quyết định 17/2016/QĐ-UBND ngày 1/6/2016 của UBND thành phố Đà Nẵng;

**Nội dung kinh phí**

TT	Hoạt động	Kết quả công việc	Cán bộ và số ngày thực hiện	Công thức tính /Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Tiền công lao động</b>				<b>217.756.400</b>	
1	Xây dựng nội dung phiếu khảo sát	02 Phiếu khảo sát (01 mẫu phiếu cho người dân, 01 mẫu phiếu cho Doanh nghiệp)	1 thành viên chính: 14ngày	1.490.000đ x 0,34 x 14	7.092.400	Quyết định 17/2016/QĐ-UBND của UBND TP Đà Nẵng
2	Chi tiền công thực hiện khảo sát	1.800 phiếu khảo sát (cho 06 quận, huyện)	8 khảo sát viên: 25 ngày	160.000đ/ngày/người x 8 người x 25 ngày	32.000.000	Thông tư 109/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính
3	Chi trả cho người được khảo sát					
	Chi cho đối tượng là doanh nghiệp	900 DN		100.000 đồng/phieu x 900 phiếu	90.000.000	
	Chi cho đối tượng là người dân, du khách, chuyên gia	900 người dân		50.000 đồng/phieu x 900 phiếu	45.000.000	
4	Photo thư ngỏ và phiếu khảo sát			10.000 đồng/phieu x 1.800 phiếu	18.000.000	Theo thực tế
5	Kiểm tra, phúc tra, nhập số liệu	Bảng dữ liệu		3.000đ/phieu x 1.800 phiếu	5.400.000	Theo thực tế
6	Xây dựng báo cáo xử lý số liệu	Báo cáo xử lý dữ liệu	1 thành viên chính: 15 ngày	1.490.000đ x 0,34 x 15	7.599.000	Quyết định 17/2016/QĐ-UBND của UBND TP Đà Nẵng
7	Xây dựng báo cáo kết quả khảo sát	Báo cáo kết quả khảo sát	1 thành viên chính: 25 ngày	1.490.000đ x 0,34 x 25	12.665.000	

**Phụ lục III.20**

**DỰ TOÁN KINH PHÍ THẨM ĐỊNH CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**  
 ((Ban hành kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020  
 của UBND thành phố Đà Nẵng)

**Căn cứ lập dự toán:**

- Phụ lục XI về định mức cho hoạt động thẩm định tại Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Quyết định 17/2016/QĐ-UBND ngày 1/6/2016 của UBND thành phố Đà Nẵng;
- Nghị quyết số 95/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của HĐND thành phố Đà Nẵng;
- Quyết định 17/2016/QĐ-UBND ngày 1/6/2016 của UBND thành phố Đà Nẵng.

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Chuyên gia	Ngày công quy đổi	Thành tiền	Ghi chú
I	Tổng kinh phí chuyên gia thẩm định quy hoạch thành phố Đà Nẵng			330.330.000	
a	Đánh giá, thẩm định sự phù hợp với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt	CG1	8	12.320.000	
b	Đánh giá, thẩm định việc tuân thủ quy trình lập quy hoạch quy định tại Điều 16 Luật Quy hoạch	CG1	8	12.320.000	
c	Đánh giá, thẩm định việc tích hợp các nội dung quy hoạch do Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan được phân công thực hiện	CG1	13	20.020.000	
d	Đánh giá, thẩm định sự phù hợp của quy hoạch với quy định tại Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP			255.640.000	
d.1	Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của thành phố	CG1	20	30.800.000	
d.2	Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn	CG1	30	46.200.000	
d.3	Dự báo xu thế phát triển và các kịch bản phát triển, mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về kinh tế, xã hội, môi trường của thành phố	CG1	15	23.100.000	
d.4	Phương hướng phát triển ngành quan trọng trên địa bàn; lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội	CG1	13	20.020.000	

STT	Nội dung	Chuyên gia	Ngày công quy đổi	Thành tiền	Ghi chú
d.5	Phương án quy hoạch hệ thống đô thị, mạng lưới giao thông, mạng lưới cấp điện, mạng lưới viễn thông, mạng lưới thủy lợi, các khu xử lý chất thải, kết cấu hạ tầng xã hội	CG1	18	27.720.000	
d.6	Phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp quận, huyện. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện.	CG1	25	38.500.000	
d.7	Phương án bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn	CG1	30	46.200.000	
d.8	Danh mục dự án của tỉnh và thứ tự ưu tiên thực hiện	CG1	5	7.700.000	
d.9	Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch	CG1	10	15.400.000	
e	Thuế VAT			30.030.000	

## II KINH PHÍ TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH TẠI HÀ NỘI:

STT	Nội dung	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ định mức
				133.355.000	
1	Chủ tịch hội đồng thẩm định	1	1.000.000	1.000.000	
2	Thư ký hành chính	2	200.000	400.000	
3	Thành viên hội đồng thẩm định	30	700.000	21.000.000	
4	Chi nhận xét đánh giá của ủy viên HĐ	27	350.000	9.450.000	
5	Chi nhận xét đánh giá của phản biện	3	450.000	1.350.000	
7	Đại biểu tham dự cuộc họp (đại diện các bộ, ngành TW)	33	200.000	6.600.000	
8	Tài liệu	65	300.000	19.500.000	
9	Chi mua đồ ăn, nước uống giữa giờ	65	30.000	1.950.000	Theo thực tế
10	Đại diện cơ quan lập quy hoạch của thành phố:				
10,1	Tiền vé máy bay	10	5.080.000	50.800.000	
10,2	Tiền phòng nghỉ (06 phòng * 02 đêm)	12	900.000	10.800.000	
10,3	Phụ cấp lưu trú	10	200.000	2.000.000	
11	Thuế VAT			8.505.000	
III	<b>TỔNG KINH PHÍ</b>			<b>463.685.000</b>	

Quyết định  
17/2016/QĐ-  
UBND ngày  
1/6/2016 của  
UBND thành  
phố Đà Nẵng

**Phụ lục III.21**

**DỰ TOÁN KINH PHÍ CÔNG BỐ QUY HOẠCH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3439/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020  
của UBND thành phố Đà Nẵng)

**Căn cứ lập dự toán:**

- Thông tư số 40/2017/TT-BTC, ngày 28/4/2017 của Bộ Tài Chính, NQ 95/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của HĐND TP;
- Nghị quyết số 95/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của HĐND thành phố Đà Nẵng;
- Quyết định 17/2016/QĐ-UBND ngày 1/6/2016 của UBND thành phố Đà Nẵng.

Quy mô 300 đại biểu, trong đó:

- 02 báo cáo viên; 08 chuyên gia, nhà khoa học;
- 02 đại biểu từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư; 18 đại biểu từ các tỉnh (Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa); 12 đại biểu từ 04 TP trực thuộc TW; địa phương (Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định);
- 10 đại biểu từ các tổ chức xã hội, các tổ chức quốc tế: WB, Jica, Yokohama, ADB...

**Nội dung kinh phí**

**ĐVT: Đồng**

STT	Nội dung	Số lượng/cuộc	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ định mức
	<b>Tổng cộng</b>			<b>505.380.000</b>	
1	Thuê phòng khách sạn (30 phòng * 02 đêm)	60	900.000	54.000.000	Theo thực tế
2	Tiền vé máy bay khứ hồi cho các đại biểu trong nước	35	5.080.000	177.800.000	
3	Chế độ cho đại biểu (tiền ăn) đến ngày trước Hội thảo	52	200.000	10.400.000	Theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC, ngày 28/4/2017 của Bộ Tài Chính, NQ 95/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của HĐND TP
4	Chế độ cho đại biểu tham dự Hội thảo (tiền ăn)	52	200.000	10.400.000	
5	Chi phí thuê Hội trường, âm thanh, ánh sáng	01 gói	10.000.000	10.000.000	Theo thực tế
6	Chi phí in ấn giấy mời, backdrop, bảng tên...	01 gói	8.000.000	8.000.000	Theo thực tế
7	Chủ trì	2	1.000.000	2.000.000	Quyết định
8	Thư ký	2	350.000	700.000	17/2016/QĐ-UBND ngày 1/6/2016 của UBND thành phố Đà Nẵng
9	Báo cáo viên, trình bày tại hội thảo, hội nghị công bố	2	1.400.000	2.800.000	
10	Đại biểu tham dự	294	100.000	29.400.000	
11	Chi phí in ấn tài liệu (Phát cho đại biểu, phát cho các sở ban ngành, quận huyện, doanh nghiệp, người dân...)	500	300.000	150.000.000	Theo thực tế
12	Chi mua đồ ăn, nước uống giữa giờ	300	30.000	9.000.000	Theo thực tế
13	VAT (10%)			40.880.000	

**Phụ lục III.22**  
**TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH NHIỆM VỤ**  
**QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030,**  
**TÀM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2016/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020  
của UBND thành phố Đà Nẵng)*

**Căn cứ lập dự toán:**

- Quyết định 17/2016/QĐ-UBND ngày 1/6/2016 của UBND thành phố Đà Nẵng
- Số lượng đại biểu tham dự: 60 người, trong đó:
  - + Thành viên hội đồng thẩm định: 20 người;
  - + Đại diện cơ quan lập quy hoạch: 5 người.

STT	Nội dung	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Căn cứ định mức
	<b>Tổng kinh phí</b>			<b>78.020.000</b>	
1	Chủ tịch hội đồng thẩm định	1	1.000.000	1.000.000	Quyết định 17/2016/QĐ-UBND ngày 1/6/2016 của UBND thành phố Đà Nẵng
2	Thư ký hành chính	1	200.000	200.000	
3	Thành viên hội đồng thẩm định	18	700.000	12.600.000	
4	Nhận xét của thành viên hội đồng thẩm định	18	350.000	6.300.000	
5	Chuyên gia phản biện NVQH	2	700.000	1.400.000	
6	Nhận xét của chuyên gia phản biện	2	450.000	900.000	
7	Đại biểu tham dự cuộc họp	40	100.000	4.000.000	
8	Tài liệu	60	300.000	18.000.000	Theo thực tế
9	Chi mua đồ ăn, nước uống giữa giờ	60	30.000	1.800.000	Theo thực tế
10	Đại diện cơ quan lập quy hoạch của thành phố:				
10.1	Tiền vé máy bay	5	5.080.000	25.400.000	Theo thực tế
10.2	Tiền phòng nghỉ	3	900.000	2.700.000	
10.3	Phụ cấp lưu trú	5	200.000	1.000.000	
11	Thuế VAT			2.720.000	

Phu lục IV

TIẾN ĐỘ LẬP QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

Công việc	Đơn vị thực hiện	Tháng 8/2020	Tháng 9/2020	Tháng 10/2020	Tháng 11/2020	Tháng 12/2020	Tháng 01/2021	Tháng 02/2021	Tháng 03/2021	Tháng 04/2021	Tháng 05/2021	Tháng 06/2021	Tháng 07/2021	Tháng 08/2021	Tháng 09/2021	Tháng 10/2021	Tháng 11/2021	Tháng 12/2021
3.3. Thông nhất phương án tích hợp các nội dung đề xuất vào quy hoạch; báo cáo Ban Chỉ đạo thông qua phương án tích hợp các nội dung đề xuất vào quy hoạch	BQL dự án ĐTXD hạ tầng và phát triển đô thị DN; Tư vấn lập quy hoạch; Sở KH&ĐT; các sở, ngành, UBND các quận, huyện							Tháng 2/2021										
3.4. Hoàn chỉnh nội dung đề xuất tích hợp (làm rõ các nội dung đề xuất tích hợp, các luận chứng đề xuất, ...); tổ chức Tọa đàm lấy ý kiến về các nội dung đề xuất tích hợp vào quy hoạch	Các sở, ngành, UBND các quận, huyện								Tháng 3/2021									
3.5. Tiếp thu ý kiến tọa đàm, chỉnh sửa, bổ sung nội dung đề xuất tích hợp; báo cáo BCĐ thông qua các nội dung đề xuất tích hợp vào quy hoạch	Các sở, ngành, UBND các quận, huyện; BQL dự án ĐTXD hạ tầng và phát triển đô thị DN/ĐV tư vấn, Sở KH&ĐT								Tháng 3/2021									
Hoàn chỉnh và bàn giao các nội dung đề xuất tích hợp cho tư vấn lập quy hoạch	Các sở, ngành, UBND các quận, huyện									Tháng 4/2021								
3.6. Tiếp tục hoàn chỉnh các nội dung đề xuất tích hợp	Các sở, ngành, UBND các quận, huyện																	Tháng 4-12/2021
3.7. Báo cáo Ban Chỉ đạo về ý tưởng quy hoạch (bao gồm các nội dung đề xuất tích hợp)	BQL dự án ĐTXD hạ tầng và phát triển đô thị DN/ĐV tư vấn, Sở KH&ĐT									Tháng 4/2021								
3.8. Hội thảo lần 1: Lấy ý kiến các chuyên gia, nhà khoa học về dự thảo Báo cáo ý tưởng quy hoạch	BQL dự án ĐTXD hạ tầng và phát triển đô thị DN/ĐV tư vấn, Sở KH&ĐT									Tháng 4/2021								
3.9. Tiếp thu ý kiến Hội thảo lần 1, chỉnh sửa, bổ sung, xây dựng dự thảo Quy hoạch	BQL dự án ĐTXD hạ tầng và phát triển đô thị DN/ĐV tư vấn, Sở KH&ĐT										Tháng 4-5/2021							
3.10. Hội thảo lần 2: Lấy ý kiến các chuyên gia, nhà khoa học về dự thảo quy hoạch	BQL dự án ĐTXD hạ tầng và phát triển đô thị DN/ĐV tư vấn, Sở KH&ĐT										Tháng 5/2021							
3.11. Tiếp thu ý kiến Hội thảo lần 2, chỉnh sửa, tích hợp các nội dung đề xuất, hoàn chỉnh dự thảo quy hoạch báo cáo Ban Chỉ đạo (mời Thường trực HĐND, các Ban HĐND), báo cáo BTV Thành ủy	BQL dự án ĐTXD hạ tầng và phát triển đô thị DN/ĐV tư vấn, Sở KH&ĐT										Tháng 5/2021							

Công việc	Đơn vị thực hiện	Tháng 8/2020	Tháng 9/2020	Tháng 10/2020	Tháng 11/2020	Tháng 12/2020	Tháng 01/2021	Tháng 02/2021	Tháng 3/2021	Tháng 4/2021	Tháng 5/2021	Tháng 6/2021	Tháng 7/2021	Tháng 8/2021	Tháng 9/2021	Tháng 10/2021	Tháng 11/2021	Tháng 12/2021
3.12. Hội thảo lần 3: Lấy ý kiến các chuyên gia, nhà khoa học và các địa phương trong vùng về dự thảo quy hoạch	BQL dự án ĐTXD hạ tầng và phát triển đô thị ĐN/ĐV tư vấn, Sở KH&ĐT												Tháng 6/2021					
3.13. Tiếp thu ý kiến Hội thảo lần 3, chỉnh sửa, hoàn chỉnh dự thảo quy hoạch để tổ chức Hội thảo lấy ý kiến cộng đồng	BQL dự án ĐTXD hạ tầng và phát triển đô thị ĐN/ĐV tư vấn, Sở KH&ĐT												Tháng 6/2021					
3.14. Hội thảo lấy ý kiến cộng đồng về dự thảo quy hoạch	Liên hiệp các hội KH&KT													Tháng 7/2021				
3.15. Tiếp thu ý kiến, chỉnh sửa, hoàn chỉnh dự thảo quy hoạch để tổ chức lấy ý kiến các bộ, ngành TW, các địa phương theo quy định	BQL dự án ĐTXD hạ tầng và phát triển đô thị ĐN/ĐV tư vấn, Sở KH&ĐT													Tháng 7/2021				
3.16. Hội thảo lần 4: lấy ý kiến các bộ, ngành TW, các địa phương theo quy định	BQL dự án ĐTXD hạ tầng và phát triển đô thị ĐN/ĐV tư vấn, Sở KH&ĐT													Tháng 8/2021				
3.17. Tiếp thu ý kiến các bộ, ngành TW, điều chỉnh, bổ sung báo cáo BCD (mời Thường trực HĐND, các ban HĐND)	BQL dự án ĐTXD hạ tầng và phát triển đô thị ĐN/ĐV tư vấn, Sở KH&ĐT													Tháng 8/2021				
3.18. Hoàn chỉnh báo cáo BTV Thành ủy, Hội nghị Thành ủy	BQL dự án ĐTXD hạ tầng và phát triển đô thị ĐN/ĐV tư vấn, Sở KH&ĐT													Tháng 8-9/2021				
4. Triển khai lập, trình thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá môi trường chiến lược																		
4.1. Tổ chức lựa chọn nhà thầu tư vấn lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược	Sở TN&MT						Tháng 9/2020-11/2020											
4.2. Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược	Sở TN&MT /ĐV tư vấn												Tháng 12/2020-7/2021					
4.3. Tổ chức tọa đàm lấy ý kiến về báo cáo đánh giá môi trường chiến lược	Sở TN&MT /ĐV tư vấn														Tháng 7/2021			
4.4. Tiếp thu ý kiến, hoàn chỉnh báo cáo đánh giá môi trường chiến lược báo cáo Ban Chỉ đạo	Sở TN&MT /ĐV tư vấn														Tháng 7/2021			
4.5. Hoàn chỉnh trình Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt	Sở TN&MT /ĐV tư vấn														Tháng 7/2021			

Công việc	Đơn vị thực hiện	Tháng 8/2020	Tháng 9/2020	Tháng 10/2020	Tháng 11/2020	Tháng 12/2020	Tháng 01/2021	Tháng 02/2021	Tháng 03/2021	Tháng 04/2021	Tháng 05/2021	Tháng 06/2021	Tháng 07/2021	Tháng 08/2021	Tháng 09/2021	Tháng 10/2021	Tháng 11/2021	Tháng 12/2021	
4.6. Thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá môi trường chiến lược	Bộ TN&MT, Sở TN&MT /DV tư vấn														Tháng 8-9/2021				
<b>5. Trình phê duyệt quy hoạch</b>																			
5.1. Hoàn chỉnh báo cáo BCĐ, UBND TP trình Bộ KH&ĐT thẩm định	BQL dự án ĐTXD hạ tầng và phát triển đô thị ĐN/DV tư vấn, Sở KH&ĐT															Tháng 10/2021			
5.2. Tổ chức thẩm định quy hoạch	Bộ KH&ĐT, BQL dự án ĐTXD hạ tầng và phát triển đô thị ĐN/DV tư vấn, Sở KH&ĐT															Tháng 10-11/2021			
5.3. Tiếp thu, chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo BCĐ, báo cáo UBND TP trình HĐND thành phố thông qua	BQL dự án ĐTXD hạ tầng và phát triển đô thị ĐN/DV tư vấn, Sở KH&ĐT															Tháng 11/2021			
5.4.. Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt	BQL dự án ĐTXD hạ tầng và phát triển đô thị ĐN/DV tư vấn, Sở KH&ĐT															Tháng 11/2021			
5.5. Phê duyệt quy hoạch	TTCP																Tháng 12/2021		
5.6. Trình UBND thành phố phê duyệt các nội dung đề xuất	Các sở, ngành, UBND các quận, huyện, Sở KH&ĐT																Tháng 12/2021		
5.7. Tổ chức công bố quy hoạch	Sở KH&ĐT																	Tháng 12/2021	